Số: 6/2025/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2025-03-06T08:43:03+07:00

PHỤ LỤC SỐ II: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
I	**THÀNH PHỐ LÀO CAI**				
1	**XÃ CAM ĐƯỜNG**				
a	*Khu vực 1*				
1	Đường Nguyễn Văn Linh	Từ ngã ba Bến đá Từ ngã ba Bến đá đến cầu sắt làng Nhớn	6.000.000	3.000.000	2.400.000
2		Từ cầu sắt làng Nhớn đến đường 29m Bình Minh	5.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Đường vào trụ sở UBND xã (đường D1)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đầu cầu làng Vạch	6.500.000	3.250.000	2.600.000
4	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên đến hết địa phận xã Cam Đường	2.500.000	1.250.000	1.000.000
5	Phố Suối Ngàn	Từ cổng đình làng Nhớn đến cầu làng Vạch	5.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	1.500.000	750.000	600.000
7	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	1.500.000	750.000	600.000
8	Mặt đường WB (đường liên xã Cam Đường - Hợp Thành)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	800.000	400.000	320.000
9		Từ nhà văn hóa thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường (giáp xã Hợp Thành)	800.000	400.000	320.000
	Đường khu tái định cư trung tâm cụm xã	Đường N1, N6 **tách thành 02 đoạn:**			
10		Đường N1 (từ đường Nguyễn Văn Linh (QL 4E cũ) đến cầu số 1 (cầu Ngòi Đường)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
11		Đường N6 (Phố Liên Hợp)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
		Đường N2, N3, N4, N5, N7 **tách thành 02 đoạn:**			
12		Đường N3, N4, N5, N7	6.000.000	3.000.000	2.400.000
13		Đường N2 (Phố Văn Hiến)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
14		Đường D3	6.000.000	3.000.000	2.400.000
b	*Khu vực 2*				
15		Khu tái định cư Làng Vạch	1.000.000	500.000	400.000
16		Khu tái định cư Làng Thác	2.000.000	1.000.000	800.000
17		Khu tái định cư Đất Đèn	1.000.000	500.000	400.000
18		Khu tái định cư thôn Sơn Lầu	1.000.000	500.000	400.000
19		Khu tái định cư Dạ 2	1.000.000	500.000	400.000
20		Các khu vực còn lại	660.000	330.000	264.000
2	**XÃ ĐỒNG TUYỂN**				
a	*Khu vực 1*				
	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển **tách thành 02 đoạn:**			
21		Từ địa phận phường Kim Tân đến đường nối đường cao tốc Lào Cai - Sa Pa	9.000.000	4.500.000	3.600.000
22		Từ đường nối đường cao tốc Lào Cai - Sa Pa đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	5.000.000	2.500.000	2.000.000
23	Đường liên xã	Từ đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trụ sở UBND xã **nay sửa đổi là** Từ đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trụ sở UBND xã (đoạn ra trường Nguyễn Bá Ngọc)	2.200.000	1.100.000	880.000
24		Từ trụ sở UBND xã đến tái định cư thôn 3	4.000.000	2.000.000	1.600.000
25		Từ hết tái định cư thôn 3 đến quốc lộ 4D	4.000.000	2.000.000	1.600.000
26		Từ hết tái định cư thôn 3 đến cầu chui rẽ Làng Đen	3.500.000	1.750.000	1.400.000
27	Đường liên xã	Từ lối rẽ Làng Đen đến khu tái định cư số 4 (thôn Củm Hạ 1)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
28	Khu tái định cư cao tốc thôn 3	Đường N1 (bám đường Làng Thàng - Cầu Sập)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
29		Phố Củm Thượng	3.000.000	1.500.000	1.200.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
	Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)	Toàn tuyến **tách thành 04 đoạn:**			
30		Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn	2.000.000	1.000.000	800.000
31		Từ hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn hết khu tái định cư số 3	1.500.000	750.000	600.000
32		Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm ngầm tràn đi phường Bắc Cường	1.500.000	750.000	600.000
33		Từ TĐC số 3 đến hết tuyến đường	2.000.000	1.000.000	800.000
34	Khu tái định cư khai trường 21 (TĐC số 4, thôn 5)	Phố Lạc Việt	2.500.000	1.250.000	1.000.000
35		Phố Vạn Xuân	2.000.000	1.000.000	800.000
36	Đường gom cao tốc thôn 3	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đam, đến hết đường gom	2.000.000	1.000.000	800.000
37	Đường gom cao tốc thôn 4	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom	2.000.000	1.000.000	800.000
38	Đường gom cao tốc thôn Củm Hạ 1	Toàn tuyến	1.500.000	750.000	600.000
b	*Khu vực 2*				
39		Các đường nhánh của Khu tái định cư số I	1.000.000	500.000	400.000
40		Các đường nhánh của Khu tái định cư số II	1.000.000	500.000	400.000
41		Các đường nhánh của Khu tái định cư số III	1.000.000	500.000	400.000
42		Các khu vực còn lại	800.000	400.000	320.000
3	**XÃ HỢP THÀNH**				
a	*Khu vực 2*				
43		Đường WB đoạn từ cầu sắt đến hết chợ	2.000.000	1.000.000	800.000
44		Từ hết chợ đến UBND xã	500.000	250.000	200.000
45		Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	400.000	200.000	160.000
46		Các khu vực còn lại	250.000	125.000	100.000
47		Khu tái định cư San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu sắp xếp dân cư thôn Nậm Rịa, xã Hợp Thành	300.000	150.000	120.000
4	**XÃ TẢ PHỜI**				
a	*Khu vực 2*				
48		Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	700.000	350.000	280.000
49		Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	500.000	250.000	200.000
50		Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang, Lắp Máy, Trạm Thải **nay sửa đổi là** Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang, Lắp Máy, Trạm Thải, Phời 2, Phời 3	400.000	200.000	160.000
51		Khu tái định cư mỏ đồng	450.000	225.000	180.000
52		Khu tái định cư thôn Cóc 2	450.000	225.000	180.000
53	Các khu vực còn lại		200.000	100.000	80.000
5	**XÃ VẠN HÒA**				
a	*Khu vực 1*				
54	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến ngã 5 khu nhà thờ **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Phạm Văn Khả đến đầu phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn); Từ phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn) đến ngã 5 khu nhà thờ	9.000.000	4.500.000	3.600.000
55	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	7.000.000	3.500.000	2.800.000
56	Phố Phạm Văn Xảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6.000.000	3.000.000	2.400.000
57		Từ phạm Văn Xảo đến hết khu TĐC đường M6 **nay sửa đổi là** Từ phố Phạm Văn Khả nối M3; M6 đến M4 theo quy hoạch	7.000.000	3.500.000	2.800.000
58	Đất sau làn dân cư công ty Huệ Minh **nay sửa đổi là** Phố Hưng Thịnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên (phố Hưng Thịnh mới) **nay sửa đổi là** Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên (thôn Hồng Hà)	4.000.000	2.000.000	1.600.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
59	Đất sau làn dân cư công ty 559 và Hoàng Mai **nay sửa đổi là** Phố Hồng Sơn	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 (ngõ Phạm Văn Xảo mới)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
60	Đường F1, F2 **nay sửa đổi là** Đường Khánh Yên	Từ đường Phạm Văn Khả đến đường Đinh Bộ Lĩnh (nhìn ra đường sắt) **nay sửa đổi là** Từ đường Phạm Văn Khả đến đường Đinh Bộ Lĩnh (dốc Bao bì)	9.000.000	4.500.000	3.600.000
61	Phố Bình Than	Từ phố Khánh Yên đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6.000.000	3.000.000	2.400.000
62	Phố Lương Định Của	Nối từ phố Phạm Văn Xảo đến ngã 5 (giáp gốc đa) **nay sửa đổi là** Nối từ ngã 5 (giáp gốc đa) đến M8 theo quy hoạch mới	4.000.000	2.000.000	1.600.000
63		Nối từ phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hòa đến ngã 5 (giáp gốc đa) **nay sửa đổi là** Nối từ phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hòa đến đầu cầu phú thịnh	5.000.000	2.500.000	2.000.000
64	Tỉnh lộ 157 (TL 157)	Từ đường M9 (gốc đa) đến khu công nghiệp	5.000.000	2.500.000	2.000.000
65	Đường M12 (tuyến chính) (đường M1 theo quy hoạch mới) **nay sửa đổi là** Đường M12 (tuyến chính) Phạm Văn Xảo (thôn Sơn Mãn 3)	Từ cổng trường tiểu học Vạn Hòa đến Phố Lương Đình Của (nhà Hà Thuận) **nay sửa đổi là** Từ cổng trường tiểu học Vạn Hòa đến hết M8 theo quy hoạch mới	4.000.000	2.000.000	1.600.000
66	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính	4.000.000	2.000.000	1.600.000
67	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp (Khu nhà ở công ty khoáng sản)		3.000.000	1.500.000	1.200.000
68	Khu tái định cư số 1 cầu Giang Đông		8.000.000	4.000.000	3.200.000
69	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư N4;N5;N6	8.000.000	4.000.000	3.200.000
70	Khu TĐC số 2 mở rộng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư số 2 mở rộng N7, N4	8.000.000	4.000.000	3.200.000
71	Đường trục xã	Từ cuối đường M12 (tuyến chính) đến cầu ông Tư thôn Cánh Chín **nay sửa đổi là** Từ cuối đường M8 theo quy hoạch đến cầu ông Tư thôn Cánh Chín	4.000.000	2.000.000	1.600.000
72		Từ cầu ông Tư thôn Cánh Chín đến đường T3 khu tái định cư số 2	4.000.000	2.000.000	1.600.000
73	Đường trục xã	Từ đường D2 (khu tái định cư số 2) đến UBND xã vòng qua trạm y tế cũ đến ngã ba nhà bà Phượng Lương thôn Cánh Chín	4.000.000	2.000.000	1.600.000
74		Từ UBND xã đến cầu sắt thôn Cánh Đông	4.000.000	2.000.000	1.600.000
75	Đường trục thôn	Từ đối diện nhà văn hóa xã (ngõ nhà Hiền Minh) qua đường D2 mới lên chùa ra đến ngã ba nhà ông Cao Chuyền	2.500.000	1.250.000	1.000.000
76	Đường trục thôn	Từ trạm biến áp thôn Giang Đông 2 đến đường sắt (nhà ông Xưa)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
77		Từ cây đa trạm y tế cũ đến nhà ông Lộc ra đến đường trục chính thôn Cánh Đông (nhà Thiệu Bền)	1.700.000	850.000	680.000
78	Đường quy hoạch bờ tả sông hồng	Đường M1	11.000.000	5.500.000	4.400.000
79	Các khu vực còn lại thôn Cánh Chín, Giang Đông, Giang Đông 2, Cánh Đông		1.000.000	500.000	400.000
80	Các khu vực còn lại thôn Hồng Sơn, Hồng Hà, Hồng Giang, Sơn Mãn 1; Sơn Mãn 2; Sơn Mãn 3		2.000.000	1.000.000	800.000
b	*Khu vực 2*				
81		Thôn Cầu Xum	600.000	300.000	240.000
82		Khu tái định cư kiểm dịch vùng	600.000	300.000	240.000
83		Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	600.000	300.000	240.000
84		Các khu vực còn lại	400.000	200.000	160.000
85	Dự án Khu đô thị mới Vạn Hòa	Đường D3	10.000.000	5.000.000	4.000.000
86		Các đường còn lại	8.000.000	4.000.000	3.200.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
6	**XÃ CỐC SAN**				
a	*Khu vực 1*				
87	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến ngã ba đường vào thôn Luổng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) **nay sửa đổi là** Từ địa phận xã Đồng Tuyển đến ngã ba đường vào thôn Luổng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
88		Từ ngã ba đường vào thôn Luổng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
89		Từ đường T1 đến cầu Km9	5.000.000	2.500.000	2.000.000
90		Từ cầu Km9 đến hết địa phận xã Cốc San	2.500.000	1.250.000	1.000.000
91	Đường An San	Từ Km9 QLộ 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luổng Đơ, đường vào thủy điện	2.000.000	1.000.000	800.000
92	Đường Luổng Láo 1	Từ ngã ba giao đường 4D đến hết nhà máy thủy điện	2.000.000	1.000.000	800.000
93	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	700.000	350.000	280.000
94	Đường T1	Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng	2.500.000	1.250.000	1.000.000
95	Tuyến đường nối đường cao tốc Sa Pa - Lào Cai	Từ giáp ranh địa phận phường Bắc Cường (thuộc thôn Luổng Láo 2) đến hết địa phận xã Cốc San)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
96	Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Quang Kim, Bát Xát	Từ QL 4D đến hết địa phận thôn Tòng Chú	1.000.000	500.000	400.000
97		Từ hết địa phận thôn Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Xành 1	700.000	350.000	280.000
98		Từ hết địa phận thôn Tòng Xành 1 đến giáp xã Quang Kim	500.000	250.000	200.000
99	Đường T5	Từ T1 vào chợ Cốc San	2.000.000	1.000.000	800.000
100	Các đường quy hoạch thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật bờ tả, bờ hữu Tòng Chú		4.000.000	2.000.000	1.600.000
b	*Khu vực 2*				
101		Các vị trí đất nông thôn còn lại	400.000	200.000	160.000
7	**XÃ THỐNG NHẤT**				
a	*Khu vực 1*				
102	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	8.000.000	4.000.000	3.200.000
103	QL 4E **nay sửa đổi là** Nguyễn Văn Linh	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2.000.000	1.000.000	800.000
104		Từ ngã ba giáp với đường Quốc lộ 4E cũ đến cầu đường bộ mới **nay sửa đổi là** Từ ngã ba giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến cầu đường bộ mới	3.000.000	1.500.000	1.200.000
105		Các vị trí còn lại trên trục đường Quốc lộ 4E	1.500.000	750.000	600.000
106	Đường liên thôn	Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng **nay sửa đổi là** Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600.000	300.000	240.000
107	Đường liên thôn	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	400.000	200.000	160.000
108		Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	400.000	200.000	160.000
109	Đường nội bộ	Đường nội bộ trong thôn Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hòa Lạc, Thái Bo, Thống Nhất	400.000	200.000	160.000
110		Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc **nay sửa đổi là** Đường liên thôn: Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc, Chang Muồng, Phú Hùng, Mường Bát	300.000	150.000	120.000
111	Các vị trí còn lại		300.000	150.000	120.000
112		Các đường thuộc dự án mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo	4.000.000	2.000.000	1.600.000
113		Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng HTKT bản Cam	300.000	150.000	120.000
114		Các đường thuộc dự án KDC tập trung khu Thôn Chang, thôn Muồng	300.000	150.000	120.000
II	**HUYỆN BẢO THẮNG**				
1	**XÃ BẢN CẦM**				
a	*Khu vực 1*				
1	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	2.500.000	1.000.000	750.000
2		Các vị trí còn lại trên đường QL70	600.000	240.000	180.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
3	Quốc lộ 70	Đoạn từ Km 189 đến giáp đất Bản Phiệt (Km 189+250)	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
4		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
5		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
6		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
7		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m	160.000	64.000	48.000
8		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
9		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
10		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
11		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
12		Đường Bản Lọt - Nậm Choỏng	185.000	74.000	56.000
13		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
2	**XÃ BẢN PHIỆT**				
a	*Khu vực 1*				
14	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến cầu K8	2.000.000	800.000	600.000
15		Từ Km 190 + 200m đến giáp đất Bản Cầm	2.800.000	1.120.000	840.000
16		Các vị trí còn lại trên đường QL70	1.200.000	480.000	360.000
17	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đến Cổng Trường Trung học cơ sở	1.200.000	480.000	360.000
18		Từ cầu Bản Phiệt cũ nối QL 70	1.200.000	480.000	360.000
19		Từ trường THCS đi Mường Khương đến hết đất cầu thủy điện	800.000	320.000	240.000
20		Từ giáp cầu thủy điện đến giáp đất Mường Khương	700.000	280.000	210.000
21	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Ngã 3 làng Chung đi Phong Hải 400m; đi Vạn Hòa 300m, đi ngã 3 Bản Phiệt đến cổng trường tiểu học Làng Chung	500.000	200.000	150.000
22	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300.000	120.000	90.000
23	Đường K8 Nậm Sò	Đầu cầu sắt đến cuối đường bê tông	400.000	160.000	120.000
24	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết cầu Pạc Tà	1.500.000	600.000	450.000
25		Từ Cầu Pạc Tà đến đường rẽ vào thôn Cốc Lầy	400.000	160.000	120.000
26	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	2.000.000	800.000	600.000
27	Thôn Bản Quẩn	Các đường bê tông ngõ xóm thôn Bản Quẩn	700.000	280.000	210.000
28	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	2.000.000	800.000	600.000
29	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	2.100.000	840.000	630.000
30	Đường cổng chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Từ đoạn giao với đường D3 (kè sạt lở) (nhà ông Quỳnh Tầm) đến cuối đường (nhà ông Công Thúy)	1.500.000	600.000	450.000
31	Đường BQ7	Từ cầu K8 đi Nậm Sò 400m	700.000	280.000	210.000
32		Các vị trí còn lại	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
33		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
34		Từ cầu Pặc Tà đến cổng trường tiểu học Làng Chung **nay sửa đổi là** Từ lối rẽ Cốc Lầy đến cổng trường tiểu học Làng Chung	250.000	100.000	75.000
35		Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị	160.000	64.000	48.000
36		Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò	160.000	64.000	48.000
37		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135.000	54.000	41.000
3	**XÃ GIA PHÚ**				
a	*Khu vực 1*				
38	Quốc lộ 4E	Từ cầu Bến Đền đến hết cổng khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500.000	1.800.000	1.350.000
39		Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến cổng khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.000.000	2.400.000	1.800.000
40		Từ giáp cổng khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	3.000.000	1.200.000	900.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
41	Quốc lộ 4E	Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều 100m	1.500.000	600.000	450.000
42		Từ cách chợ chiều 100m đến cách chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao	2.000.000	800.000	600.000
43		Từ cách cổng chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao đến giáp Xuân Giao	1.500.000	600.000	450.000
44	Đường liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1.600.000	640.000	480.000
45		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750.000	300.000	225.000
46	Đường liên thôn	Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1.200.000	480.000	360.000
47	Khu tái định cư	Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
48		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
49		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
50		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
51		Đường D7	2.500.000	1.000.000	750.000
52	TĐC Hạ tầng kỹ thuật	Đường B4A	2.800.000	1.120.000	840.000
53		Đường B4	3.200.000	1.280.000	960.000
54		Đường B5	3.500.000	1.400.000	1.050.000
b	*Khu vực 2*				
55		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
56		Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185.000	74.000	56.000
57		Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập	185.000	74.000	56.000
58		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp huyện Sa Pa **nay sửa đổi là** Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện Tả Thàng đến giáp thị xã Sa Pa	160.000	64.000	48.000
59		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152 đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến hết đất Gia Phú (giáp huyện Sa Pa)	185.000	74.000	56.000
60		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến cổng vào nhà máy thủy điện Tả Thàng	185.000	74.000	56.000
61		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Căm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến) **nay sửa đổi là** Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Căm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến, Tả Thàng)	160.000	64.000	48.000
62		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
63		Từ Ngã ba thôn Tả Thàng đi thôn Nậm Trà, thôn Nậm Phẳng đến giáp đất xã Mường Bo, thị xã Sa pa	160.000	64.000	48.000
4	**XÃ PHONG NIÊN**				
a	*Khu vực 1*				
64	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1.700.000	680.000	510.000
65		Từ cổng đường đôi vào nhà máy Quế Hồ đi về phía Lào Cai 400m, đi về phía Hà Nội 400m	1.700.000	680.000	510.000
66		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m	1.500.000	600.000	450.000
67		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	700.000	280.000	210.000
68		Đoạn từ cách ngã ba Bắc Hà 400m đến cách ngã ba km 36 là 200m	700.000	280.000	210.000
69		Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Hà Nội đến cách Km 36+200, đi Lào Cai 400m	1.500.000	600.000	450.000
70		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	500.000	200.000	150.000
71	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến Đường nên thôn Phìn Giàng	350.000	140.000	105.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
72	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ QL 70 đến cổng nhà máy Quế Hồi	1.200.000	480.000	360.000
73	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	1.400.000	560.000	420.000
74	Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên		1.500.000	600.000	450.000
75	Đường Làng Giàng đi QL 70	Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Thái Niên 800m (Theo ranh giới QH chi tiết)	1.500.000	600.000	450.000
76		Đoạn từ Thái Niên 800m đến giáp đất thôn Làng Cung 3	500.000	200.000	150.000
77		Đoạn từ thôn Làng Cung 3 đến giáp đất Thái Niên	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
78		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	185.000	74.000	56.000
79		Từ đường Thuận Hải đến ngã 3 đi Cốc Sâm 2	185.000	74.000	56.000
80		Từ ngã ba đi Cốc Sâm 2 đến giáp đất Bắc Hà	160.000	64.000	48.000
81		Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185.000	74.000	56.000
82		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
83	Đường Cốc Sâm 1, 2	Từ đường đôi vào nhà máy Quế Hồi đến hết đường	250.000	100.000	75.000
84	Đường vào trạm điện 500KW	Từ QL 70 vào 300m	500.000	200.000	150.000
85	Đường vào trạm điện 500KW	Từ cách QL 70 vào 300m đến trạm điệm 50kw	300.000	120.000	90.000
86	Đoạn từ cách ngã ba Km36+200 đến các đường đôi 400m		700.000	280.000	210.000
5	**XÃ PHÚ NHUẬN**				
a	*Khu vực 1*				
87	TL 151	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng chào NVH Phú Hải 1	1.200.000	480.000	360.000
88		Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m	2.200.000	880.000	660.000
89		Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2	1.000.000	400.000	300.000
90		Các vị trí còn lại đường TL151	800.000	320.000	240.000
91	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ ngã ba đường TL 151 đến hết cầu Phú Hợp	300.000	120.000	90.000
92		Từ cầu Phú Hợp đến giáp đất Sơn Hà	200.000	80.000	60.000
93	Đường Tỉnh lộ 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn) – Tằng Loỏng (Bảo Thắng))*	Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500	300.000	120.000	90.000
94		Từ Km24+500 đến Km26+600	400.000	160.000	120.000
95		Từ Km26+600 đến giáp đất Tằng Loỏng	300.000	120.000	90.000
96		Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.700.000	680.000	510.000
97		Ngã ba TL151 (đối diện cổng UB) đến hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
98		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
99		Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuần 4 đến cầu treo	185.000	74.000	56.000
100		Tuyến từ ngã ba nhà ông Linh Miện đi Nhuần	185.000	74.000	56.000
101		Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	185.000	74.000	56.000
102		Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	185.000	74.000	56.000
103		Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	185.000	74.000	56.000
104		Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	185.000	74.000	56.000
105		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
106	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận	Từ đền Cô Bà đến giáp đất Sơn Hà **nay sửa đổi là** Từ đường TL 151 đến giáp đất Sơn Hà	200.000	80.000	60.000
6	**XÃ SƠN HÀ**				
a	*Khu vực 1*				
107	QL 4E	Từ ngã tư cầu Phố Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	7.000.000	2.800.000	2.100.000
108		Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải	3.000.000	1.200.000	900.000
109		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3.000.000	1.200.000	900.000
110		Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt	3.000.000	1.200.000	900.000
	Đường tỉnh 151C	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đông **tách thành 02 đoạn:**			
111		Từ ngã tư cầu Phố Lu đến hết nhà bà Tâm Hà	6.000.000	2.400.000	1.800.000
112		Từ nhà bà Tâm đến ngã ba nhà ông Qùy	5.000.000	2.000.000	1.500.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
113	Đường tỉnh 151C	Từ ngã ba (nhà ông Quỳ) đến bến đò nhà ông Tỵ	2.000.000	800.000	600.000
114		Từ bến đò ông Tỵ đến hết khu TĐC An Hồng	1.200.000	480.000	360.000
115		Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.000.000	400.000	300.000
116		Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600.000	240.000	180.000
117		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600.000	240.000	180.000
118	Đường tỉnh 152	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền	4.000.000	1.600.000	1.200.000
119		Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền đến hết đất xã Sơn Hà	5.500.000	2.200.000	1.650.000
120	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ ngã ba đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biến áp Khe Mụ	2.000.000	800.000	600.000
121		Từ trạm biến áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1.500.000	600.000	450.000
122		Từ nhà văn hóa Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đống	1.000.000	400.000	300.000
123	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ đường sắt qua cổng trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500.000	600.000	450.000
124		Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500.000	600.000	450.000
	Khu TĐC An Hồng **tách thành 02 khu TĐC:**				
125	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000
126		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	400.000	160.000	120.000
127	Khu TĐC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000
128		Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	400.000	160.000	120.000
129	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba, xã Phú Nhuận	Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã phú nhuận (hết địa phận xã Sơn Hà)	250.000	100.000	75.000
130	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Làng Chưng	Đường N2, N7, N12	4.500.000	1.800.000	1.350.000
131		Đường N9, N13	3.800.000	1.520.000	1.140.000
b	*Khu vực 2*				
132		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ > 40m)	185.000	74.000	56.000
133		Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhần)	185.000	74.000	56.000
134		Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường đài truyền hình)	185.000	74.000	56.000
135		Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	160.000	64.000	48.000
136		Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	185.000	74.000	56.000
137		Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	185.000	74.000	56.000
138		Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185.000	74.000	56.000
		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến nhà văn hóa Trà Chẩu **tách thành 02 đoạn:**			
139		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến phân hiệu trường tiểu học số 1	200.000	80.000	60.000
140		Từ phân hiệu trường tiểu học số 1 đến nhà ông Lê	185.000	74.000	56.000
141		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
7	**XÃ SƠN HẢI**				
a	*Khu vực 1*				
142	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến hết trạm y tế xã **nay sửa đổi là** Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Sơn Hải	2.000.000	800.000	600.000
143		Trạm y tế xã đến cầu chui **nay sửa đổi là** Đoạn từ Cầu Sơn Hải đến cầu chui đường sắt	1.500.000	600.000	450.000
144		Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	1.000.000	400.000	300.000
145	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	2.000.000	800.000	600.000
146	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải	Đường B4	3.000.000	1.200.000	900.000
147		Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.000.000	1.600.000	1.200.000
b	*Khu vực 2*				
148		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 300m)	185.000	74.000	56.000
149		Các đoạn đường liên thôn, liên xã nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 1000m)	160.000	64.000	48.000
150		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
8	**XÃ THÁI NIÊN**				
a	*Khu vực 1*				
151	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560.000	224.000	168.000
152		Đường ra Lạng + 200m	360.000	144.000	108.000
153		Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300.000	120.000	90.000
154		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560.000	224.000	168.000
155	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300.000	120.000	90.000
156		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
157		Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185.000	74.000	56.000
158		Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200m	135.000	54.000	41.000
159		Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan	160.000	64.000	48.000
160		Từ cầu Khe Quan đến đường đền thôn Thái Niên	160.000	64.000	48.000
161		Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	185.000	74.000	56.000
162		Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160.000	64.000	48.000
163		Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160.000	64.000	48.000
164		Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lượt	135.000	54.000	41.000
165		Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên	160.000	64.000	48.000
166		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
167	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ Cầu My đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km27+15 đến Km26)	1.500.000	600.000	450.000
168		Đoạn từ hết quy hoạch đền Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km25+400 đến Km24+800)	800.000	320.000	240.000
169		Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+800 đến Km23+250)	300.000	120.000	90.000
170		Đoạn từ Cầu Lạng (Km23+250 đến Km22+200) Khu TĐC thôn Lạng	500.000	200.000	150.000
171	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ khu TĐC thôn Lạng đến cổng ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km20+200)	300.000	120.000	90.000
172		Đoạn từ cổng nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18+700) Cầu Đo	600.000	240.000	180.000
173		Đoạn từ cầu Đo (Km18+700 đến Km16+400) Cầu Bản thôn Thái Niên)	300.000	120.000	90.000
174		Đoạn từ Km16+400 Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500	600.000	240.000	180.000
175	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.000.000	400.000	300.000
176		Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cổng Bà Huyên thôn Thái Niên Km14+900	500.000	200.000	150.000
177		Đoạn từ cổng Bà Huyên Km14+ 900 đến Cầu Dùng Km12+ 800	600.000	240.000	180.000
178		Đoạn từ cầu Dùng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500.000	600.000	450.000
179		Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800.000	320.000	240.000
180		Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng	1.500.000	600.000	450.000
181		Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cống hộp khu Bà Bảy Km7+700	700.000	280.000	210.000
182		Đoạn từ cống hộp nhà bà Bảy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500.000	200.000	150.000
183	Đường Làng My - Đồng Ân	Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh	500.000	200.000	150.000
184		Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang	200.000	80.000	60.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
185	Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000
186		Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rủ thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000
187	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn ngã ba rẽ đi thôn Lượt Đến cống hộp nhà ông Biển	500.000	200.000	150.000
188		Đoạn từ cống hộp nhà ông Biển Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lượt	300.000	120.000	90.000
189		Đoạn từ ngã 3 đường BT đi Cầu Lượt đến ngã tư TT thôn Lượt + 800m	500.000	200.000	150.000
190		Đoạn từ ngã tư TT thôn Lượt + 800 m đến ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên	400.000	160.000	120.000
191	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn từ ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến ngã tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Có (xã Phong Niên)	500.000	200.000	150.000
192		Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600m đến giáp đất thôn Làng Có 1 xã Phong Niên	300.000	120.000	90.000
193	Đường Làng Giàng - Làng Chung	Đoạn từ TL 161 đến cầu Làng Giàng 1	200.000	80.000	60.000
194		Đoạn từ cầu Làng Giàng 1 đến giáp thôn Làng Chung	160.000	64.000	48.000
195		Đường từ cầu Làng Giàng đi TL 161	6.900.000	2.760.000	2.070.000
9	**XÃ TRÌ QUANG**				
a	*Khu vực 2*				
196		Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập **nay sửa đổi là** Đoạn từ UBND xã đi nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (nhà ông Ưu)	350.000	140.000	105.000
197		Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang **nay sửa đổi là** Đoạn từ nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (nhà ông Ưu) đến giáp đất xã Xuân Quang	250.000	100.000	75.000
198		Đoạn từ ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngõ nhà ông Tám Hán thôn Quang Lập	185.000	74.000	56.000
199		Đoạn từ ngã 3 đường Bê tông thôn Quang Lập (đối diện cổng trường chính MN Sao Mai) đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	135.000	54.000	41.000
200		Đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng	250.000	100.000	75.000
201		Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4	160.000	64.000	48.000
202		Từ cầu thôn Nhò Trong đối diện nhà ông Loát đi thôn Làng Ẻn đến giáp xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	185.000	74.000	56.000
203		Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang	350.000	140.000	105.000
204	Các vị trí còn lại		135.000	54.000	41.000
205		Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên đi đến Cầu Nhò **nay sửa đổi là** Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên đi đến đầu cầu thôn Cầu Nhò	300.000	120.000	90.000
206		Đoạn từ đầu Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông) **nay sửa đổi là** Đoạn từ đầu cầu thôn Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông)	1.500.000	600.000	450.000
207	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông) đến giáp thị trấn Phố Lu	500.000	200.000	150.000
208	Đường An Thành, Khe Tắm	Đoạn từ UBND xã đến thôn Khe Tắm thị trấn Phố Lu	200.000	80.000	60.000
10	**XÃ XUÂN GIAO**				
a	*Khu vực 1*				
209	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến Km19+800 (cua than nhà ông Bẩy, thôn Giao Bình)	500.000	200.000	150.000
210		Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bẩy) đến cây xăng	1.000.000	400.000	300.000
211		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	2.500.000	1.000.000	750.000
212		Đoạn từ cổng nhà máy chế biến lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1.500.000	600.000	450.000
213	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tằng Loỏng	1.500.000	600.000	450.000
214	Đường Tỉnh lộ 152	Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	700.000	280.000	210.000
215		Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến giáp đất xã Gia Phú	500.000	200.000	150.000
216		Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi thị trấn Tằng Loỏng 500m	1.800.000	720.000	540.000
217		Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tằng Loỏng	1.000.000	400.000	300.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
218	Khu tái định cư Vàng	Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1.500.000	600.000	450.000
219	Khu tái định cư thôn Địa Chất	Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	1.500.000	600.000	450.000
220		Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000
221		Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000
b	*Khu vực 2*				
222		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
223		Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160.000	64.000	48.000
224		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
11	**XÃ XUÂN QUANG**				
a	*Khu vực 1*				
225	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	1.500.000	600.000	450.000
226		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
227		Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	3.000.000	1.200.000	900.000
228		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	3.000.000	1.200.000	900.000
229		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	2.000.000	800.000	600.000
230		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1.800.000	720.000	540.000
231	QL 4E + QL 70	Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	1.300.000	520.000	390.000
232		Từ cách ngã ba KM5 (QL 4E) 200m đến cách ngã ba KM6 (QL 4E) 200m (hướng đi Phố Lu)	1.000.000	400.000	300.000
233		Đoạn từ ngã ba Bắc Ngầm đến hết đất nhà ông Cõi	3.000.000	1.200.000	900.000
234		Đoạn từ giáp đất nhà ông Cõi đến doanh nghiệp Phùng Hà	1.200.000	480.000	360.000
235		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	600.000	240.000	180.000
236		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	600.000	240.000	180.000
237	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000
238	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000
239	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2.500.000	1.000.000	750.000
b	*Khu vực 2*				
240		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
241		Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	250.000	100.000	75.000
242		Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185.000	74.000	56.000
243		Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội	185.000	74.000	56.000
244		Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185.000	74.000	56.000
245		Đường vào thôn Làng Gạo	185.000	74.000	56.000
246		Đường vào thôn Nậm Cút	160.000	64.000	48.000
247		Khu TĐC Gốc Mít	160.000	64.000	48.000
248	Các vị trí đất còn lại		135.000	54.000	41.000
249	Đường Làng My - Đồng Ân	Từ cổng chào thôn Làng My đến giáp đất xã Thái Niên	200.000	80.000	60.000
III	**HUYỆN BẢO YÊN**				
1	**XÃ BẢO HÀ**				
a	*Khu vực 1*				
1	Quốc lộ 279	Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	4.800.000	1.920.000	1.440.000
2		Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	10.000.000	4.000.000	3.000.000
3		Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	7.500.000	3.000.000	2.250.000
4		Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	7.500.000	3.000.000	2.250.000
5		Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	10.500.000	4.200.000	3.150.000
6	Đường tỉnh lộ 161	Từ nhà Tân Nhung cho đến hết đất ở nhà Kỳ Lý	6.000.000	2.400.000	1.800.000
7		Từ sau đất ở nhà Kỳ Lý đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính	4.500.000	1.800.000	1.350.000
8	Đường tỉnh lộ 161	Từ kết thúc đường BH 1 đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường bản Liên Hà 1	1.100.000	440.000	330.000
9	Tuyến đường K1	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	16.000.000	6.400.000	4.800.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
10	Đường qua ga Bảo Hà	Từ đường ngang qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt	5.500.000	2.200.000	1.650.000
11		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	5.000.000	2.000.000	1.500.000
12	Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà	Từ nhà Thịnh Hường đến cổng đường lên nhà máy giấy Bảo Hà	2.000.000	800.000	600.000
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	1.200.000	480.000	360.000
14		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	1.000.000	400.000	300.000
15	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	15.000.000	6.000.000	4.500.000
16	Đường T2	Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	16.000.000	6.400.000	4.800.000
17	Đường T2	Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	15.000.000	6.000.000	4.500.000
18	Đường T3	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình bản Bảo Vinh (*trừ đoạn 3 mục đường T3-T4)*	3.500.000	1.400.000	1.050.000
19	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	3.500.000	1.400.000	1.050.000
20	Đường T3, T4	Từ đầu đường T3 giao với T10 (đường bờ kè sông Hồng) đến đầu bến xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	11.400.000	4.560.000	3.420.000
21	Đường T3, T4	Từ đầu bến xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
22	Đường T3, T4	Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
23		Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
24	Đường T3, T4	Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	11.400.000	4.560.000	3.420.000
25	Đường BH5 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
26	Đường BH3, BH4, BH8 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH3: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
27		Đường BH4: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
28		Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
29	Đường BH2, BH6, BH7 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH2: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
30		Đường BH6: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
31		Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
	Đường tỉnh lộ 161	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước bản Liên Hà 5 **tách thành 02 đoạn:**			
32		Từ đường rẽ lên đường sắt (siết đất ở nhà ông Hường cũ) đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước	3.000.000	1.200.000	900.000
33		Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến đường rẽ lên đường sắt (siết đất ở nhà ông Hường cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
34	Đường tỉnh lộ 161	Từ hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (bản Liên Hà 5)	1.800.000	720.000	540.000
35	Đường tỉnh lộ 161 (cũ)	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến hết đất nhà ông Vũ Văn Mạnh bản Liên Hà 5 **nay sửa đổi là** Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến ngã 3 đường vào bản Liên Hà 6	1.800.000	720.000	540.000
36		Đường vào trường cấp 3 Bảo Hà (từ sau khu tập thể giáo viên cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
37		Đường gom Liên Hà 3 đi bản Liên Hải	250.000	100.000	75.000
b	*Khu vực 2*				
38		Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất đến hết đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh	250.000	100.000	75.000
39	Quốc lộ 279	Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh (bản Lúc) đến hết địa phận hành chính xã Bảo Hà (dọc QL 279 mỗi bên 50m) nhập từ 03 đoạn: Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh đến hết (bản Lúc) đến đường rẽ xuống nhà ông Thuận bản Tắp 2; Từ đường rẽ xuống nhà ông Thuận (bản Tắp 2) đến hết đất ở nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tắp 1); Từ sau đất nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tắp 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà	250.000	100.000	75.000
40		Đường tỉnh lộ 161: Từ hết đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lang Thíp (Yên Bái) sâu mỗi bên 50m	220.000	88.000	66.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
41		Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí trong Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã)	220.000	88.000	66.000
42		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
2	**XÃ CAM CỌN**				
a	*Khu vực 1*				
43	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ nhà ông Đoạt (thôn Tân Tiến) đến giáp đất nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000
44		Từ nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) đến hết đất nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.400.000	560.000	420.000
45	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ tiếp giáp nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) đến cống chui Cao tốc Km 211+500 thôn Cọn 2 dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000
46	Đường tránh tỉnh lộ 151C		300.000	120.000	90.000
47	Đường nội bộ khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa	Đường H1, H3, H4, H3, H6, H7, H7A, H8, H9, H10, H11, H12, H13, H20, H26 theo quy hoạch	600.000	240.000	180.000
48		Đường H1A, H2, H5, H5A, H5B, H9A, H14, H15, H16, H17A, H17B, H18, H19, H19A, H20A, H21, H22, H23, H24, H24A, H24B, H25, H26A, H27, H28 theo quy hoạch	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
49		Thôn Ly 1-2, Ly 2-3 : Từ suối Sóc đến cống chui cao tốc Km206+865 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
50		Thôn Tân Thành, thôn Bỗng Buôn: từ cống chui cao tốc Km206+850 đến cống chui cao tốc Km208+380 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
51		Thôn Bỗng Buôn, thôn Tân Tiến: Từ cống chui cao tốc Km208+380 đến giáp nhà ở ông Đoạt thôn Tân Tiến dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
52		Thôn Cọn I, Cọn II từ cống chui cao tốc Km211+500 đến đường rẽ BTXM thôn Cam 1 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
53		Thôn Cam 4: từ đường rẽ BTXM đi Cam 1 đến cống chui cao tốc Km216+240 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
54		Thôn Hồng Cam: từ cống chui cao tốc Km216+240 đến cầu suối Nhù dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
55		Các thôn: Ly 2-3; Tân thành, Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam **nay sửa đổi là** Các thôn: Ly Ly 1-2; 2-3; Bỗng Buôn; Bỗng 2; Các vị trí tiếp giáp với đường bê tông xi măng, Tân thành, Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam	200.000	80.000	60.000
56		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
3	**XÃ ĐIỆN QUAN**				
a	*Khu vực 1*				
57	Quốc lộ 70	Từ Km 142 đến Km 146	300.000	120.000	90.000
58		Từ Km 146 đến Km 146+300	1.200.000	480.000	360.000
59		Từ Km 146+300 đến Km 147	1.500.000	600.000	450.000
60		Từ Km 147 đến giáp xã Xuân Quang (Bảo Thắng)	900.000	360.000	270.000
61	Quốc lộ 70 vào chợ	Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan	1.500.000	600.000	450.000
62	Đường liên thôn	Từ QL 70 đến hết đất nhà ông Phong (bản 3) **nay sửa đổi là** Từ hết đất ở nhà Trần Thanh Hải đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
63		Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cống 1A	200.000	80.000	60.000
64		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp QL70 đến nghĩa trang xã **nay sửa đổi là** Đường QL70 đi bản Trang B: từ hết đất nhà ông Lâm Xuân Nhạ đến nghĩa trang xã	200.000	80.000	60.000
65		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp nghĩa trang xã đến cầu Trang B	200.000	80.000	60.000
66		Đường bản 1B: từ TBA 1A đến giáp xã Trì Quang (Bảo Thắng)	200.000	80.000	60.000
67		Đường bản 1A đi bản 2: từ cống 1A đến giáp xã Thượng Hà	200.000	80.000	60.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
68		Đường bản 3 đi bản 1A: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1A)	200.000	80.000	60.000
69		Đường bản 4 (cũ)	200.000	80.000	60.000
70		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
4	**XÃ KIM SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
71	Tỉnh lộ 161	Thôn Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2 tuyến mới của Tỉnh lộ 161, mỗi bên 30 m	400.000	160.000	120.000
72	Tỉnh lộ 161	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phiên thôn Kim Quang đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang mỗi bên 30m	500.000	200.000	150.000
73	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ nhà ông Phạm Văn Lợi (thôn Tân Văn 1) đến hết nhà ông Tạ Văn Quang (thôn Tân Văn 2), mỗi bên 30m	400.000	160.000	120.000
74	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngầm thôn 4AB, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngầm thôn 4AB	500.000	200.000	150.000
75		Từ ngầm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn 2 (thôn 3AB)	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
76		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Cao Sơn dọc theo Tỉnh lộ 161 cũ và đường Minh Tân - Kim Sơn, mỗi bên 30 m (trừ vị trí khu trung tâm xã)	200.000	80.000	60.000
77		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4 (trừ vị trí 1)	180.000	72.000	54.000
78		Thôn Nhai Thổ 2, Nhai Tẻn 1, Nhai Tẻn 2, Cao Sơn, Mông	180.000	72.000	54.000
79		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
5	**XÃ PHÚC KHÁNH**				
a	*Khu vực 1*				
80	Quốc lộ 70	Dọc 2 bên đường từ giáp đất Long Phúc đến hết nhà ông Thành Lập (bản 8)	700.000	280.000	210.000
81	Quốc lộ 70	Dọc 2 bên đường từ cổng nhà Thành Lập đến đường cổng làng văn hóa bản 7	1.200.000	480.000	360.000
82		Dọc 2 bên đường từ đường cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	600.000	240.000	180.000
83		Từ cổng Ông Thin (bản 5) đến cổng Sân vận động	500.000	200.000	150.000
84		Từ cổng sân vận động đến hết cổng nhà ông Sáng (bản 5)	500.000	200.000	150.000
85		Từ cổng trường tiểu học đến hết nhà ông Tuyết Sơn (bản 6)	400.000	160.000	120.000
86		Từ điểm cuối nhà ông Tuyết Sơn (bản 6) đến bờ đập thủy điện Phúc Long	400.000	160.000	120.000
87	Quốc lộ 70	Từ bờ đập thủy điện Phúc Long đến hết nhà ông Tiến Sao (bản 4)	500.000	200.000	150.000
88		Từ điểm cuối nhà ông Tiến Sao (bản 4) đến hết nhà ông Lâm (bản 4)	400.000	160.000	120.000
89		Từ điểm cuối nhà ông Lâm (bản 4) đến hết đất Long Phúc	500.000	200.000	150.000
90		Từ cổng nhà ông Thin (bản 5) đến trạm thủy văn	400.000	160.000	120.000
91		Thôn Đầm Rụng: Từ cổng nhà ông Sáng đến trường tiểu học trõ	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
92		Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến ngã ba đường liên xã Long Phúc - Long Khánh, từ ngã ba đường đi QL70 đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	260.000	104.000	78.000
93		Bản 6: Đường rẽ QL70, từ sau nhà bà Chiến (giáp trường tiểu học số 1) đến NVH cũ bản 6	200.000	80.000	60.000
94		Bản 5: Từ ngã ba nhà văn hóa đến nhà ông Mưu; Từ ngã ba nhà văn hóa đến hết đất nhà ông Thọ	200.000	80.000	60.000
95		Bản 1, 3, 9: đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
96		Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà ông Dương	230.000	92.000	69.000
97		Bản 4: Từ nhà ông Đức Nhiên đến ngầm 1 đường liên xã	200.000	80.000	60.000
98		Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	200.000	80.000	60.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
99		Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất nhà văn hóa bản 1	200.000	80.000	60.000
100		Bản 2: Từ nhà ông Đằng đến trạm biến áp đường liên xã	200.000	80.000	60.000
101		Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến hết đất nhà ông Dương)	200.000	80.000	60.000
102		Bản 6: Từ nhà bà Gấm đến hết nhà ông Ánh	200.000	80.000	60.000
103		Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8	200.000	80.000	60.000
104		Thôn Nà Phát: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi làng Nủ	200.000	80.000	60.000
105		Thôn Cầu Cóc từ Q.Lộ 70 đến đường vào Cầu Cứng chợ Cóc	280.000	112.000	84.000
106		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
107		Khu tái thiết Làng Nủ	350.000	140.000	105.000
6	**XÃ LƯƠNG SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
108	Trung tâm xã	Từ nhà ông Nghề (thôn Pịa) dến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phia 1) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Nghề (thôn Khe Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia)	450.000	180.000	135.000
109		Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phia 1) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (Phia 1) **nay sửa đổi là** Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phia)	650.000	260.000	195.000
110	Trung tâm xã	Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sơn Hải) đến hết nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Thưởng (thôn Sài 1)	450.000	180.000	135.000
b	*Khu vực 2*				
111		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)	300.000	120.000	90.000
112		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 2) **nay sửa đổi là** Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 1)	350.000	140.000	105.000
113		Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phia 1) đến trạm biến áp 1	450.000	180.000	135.000
114		Dọc đường liên xã: Từ trạm biến áp 1 đến hết nhà ông Hoàng Đức Lin (thôn Vuộc)	400.000	160.000	120.000
115		Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (thôn Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt)	350.000	140.000	105.000
116		Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh (thôn Phia 2) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh (thôn Phia)	300.000	120.000	90.000
117		Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia 2) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia 2) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia)	350.000	140.000	105.000
118		Từ nhà ông Hoàng Văn Tọa thôn Chiềng 2 đến khu sắp xếp dân cư Na Lung	300.000	120.000	90.000
119		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
7	**XÃ MINH TÂN**				
a	*Khu vực 1*				
120	Quốc lộ 70	Từ Km 129 đến Km 129 + 500	400.000	160.000	120.000
121		Từ Km 129 + 500 đến Km 130 + 500	450.000	180.000	135.000
122		Từ Km 130 + 500 đến Km 132	450.000	180.000	135.000
123	Trung tâm xã	Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bản Minh Hải	300.000	120.000	90.000
124	Trung tâm xã	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bản Minh Hải	500.000	200.000	150.000
125		Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bản Minh Hải	300.000	120.000	90.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
126		Khu vực từ Km 129 đến Km 132, trừ các hộ dọc đường QL70	220.000	88.000	66.000
127		Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (Km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất xưởng bóc giáp với cầu tràn ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4)	220.000	88.000	66.000
128		Từ cầu xưởng bóc nhà ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)	220.000	88.000	66.000
129		Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (bản Bon 2)	300.000	120.000	90.000
130		Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dựa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (Minh Hải) **nay sửa đổi là** Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dựa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (bản Minh Hải)	220.000	88.000	66.000
131		Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3)	220.000	88.000	66.000
132		Khu vực từ đất nhà ở ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Hữu Nghị (bản Mai 3)	220.000	88.000	66.000
133		Từ nhà ông Lục Hữu Nghị (Bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến cầu tràn hết đất nhà ông Lục Văn Bái (bản Mai 2)	220.000	88.000	66.000
134		Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (Mai 2) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (bản Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (bản Mai 2)	200.000	80.000	60.000
135		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
8	**XÃ NGHĨA ĐÔ**				
a	*Khu vực 1*				
136	Quốc lộ 279	Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Đủng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô	1.000.000	400.000	300.000
137		Từ giáp ranh xã Vĩnh Yên đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phùng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)	800.000	320.000	240.000
138	Quốc lộ 279	Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279	800.000	320.000	240.000
139		Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến đường rẽ đi thôn Bản Ràng (hết đất nhà ông Minh Mến và hết đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường)	400.000	160.000	120.000
140		Từ đường rẽ đi thôn Bản Ràng, đối diện sang bên đường giáp đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường QL 279 đến giáp ranh xã Yên Thành huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	400.000	160.000	120.000
141	Trung tâm xã	Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi, ông Nga đến đầu cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000
142	Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt	Từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000
143	Đường sau chợ	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Muời, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh cống thoát nước ra suối Nặm Luông)	1.000.000	400.000	300.000
144	Đường đi Tân Tiến	Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiệu)	1.200.000	480.000	360.000
145	Đường đi Tân Tiến	Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cống thoát nước ra suối Nặm Luông từ nhà ông Cở, ông Ngôi dọc hai bên đường đến cầu Tràn Bản Mường Kem	700.000	280.000	210.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
146		Bản Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Đủng, ông Phùng	250.000	100.000	75.000
147		Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bản Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	300.000	120.000	90.000
148		Bản Nà Luông (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Luông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dần	250.000	100.000	75.000
149		Bản Nà Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo bản Nà Luông đến cầu cứng bản Nà Luông	250.000	100.000	75.000
150		Dọc 2 bên đường tỉnh lộ 153 từ cầu tràn bản Mường Kem đến ngã ba Bản Hón (nhà ông Nhưỡng) nhập từ 02 đoạn: Bản Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bản Kem đến hết đất trường mầm non; Bản Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón (nhà ông Nhưỡng)	300.000	120.000	90.000
151		Bản Hón: Ngã ba Bản Hón từ hết đất nhà ông Nhưỡng đến giáp ranh xã Tân Tiến (dọc 2 bên đường)	200.000	80.000	60.000
152		Bản Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Mường Kem nhà ông Bảy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo Bản Kem	300.000	120.000	90.000
153		Bản Mường Kem: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiêng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học	300.000	120.000	90.000
154		Bản Nặm Cằm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huynh và ông Kíp) đến mương nhà ông Hỷ	300.000	120.000	90.000
155		Bản Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bản Nà Khương	300.000	120.000	90.000
156		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
9	**XÃ TÂN DƯƠNG**				
a	*Khu vực 1*				
157	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca	640.000	256.000	192.000
158		Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh)	500.000	200.000	150.000
159		Từ đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh) đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh) đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo)	540.000	216.000	162.000
160		Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Mủng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Mủng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà	400.000	160.000	120.000
161	Quốc lộ 279	Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự	400.000	160.000	120.000
162		Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn	420.000	168.000	126.000
163	Tỉnh lộ 160	Từ giáp xã Xuân Hòa (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	300.000	120.000	90.000
164		Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến hết đất bản 10	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
165		Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu	200.000	80.000	60.000
166		Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua	200.000	80.000	60.000
167		Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà	200.000	80.000	60.000
168		Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)	200.000	80.000	60.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
169		Đường bê tông Mỏ Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sâu	200.000	80.000	60.000
170		Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiểu	200.000	80.000	60.000
171		Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn	200.000	80.000	60.000
172		Đường bê tông bản Mủng: Từ nhà ông Chuông đến đường lên nhà ông Xanh	220.000	88.000	66.000
173		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
10	**XÃ TÂN TIẾN**				
a	*Khu vực 1*				
174	Trung tâm xã	Từ giáp xã Nghĩa Đô đến hết nhà ông Vạy bản Nậm Rịa, mỗi bên 100m	350.000	140.000	105.000
175		Từ tiếp giáp nhà ông Vạy bản Nậm Rịa đến hết nhà ông Toàn bản Nậm Hu, mỗi bên 100m	300.000	120.000	90.000
176		Từ tiếp giáp nhà ông Toàn bản Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền - huyện Bắc Hà, mỗi bên 100m	250.000	100.000	75.000
b	*Khu vực 2*				
177		Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Nậm Lúc - huyện Bắc Hà, mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
178		Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
179		Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sình (bản Cán Chải), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
180		Đường Cán Chải - Nậm Bắt: Từ khe đẳng sau nhà ông Sinh (bản Cán Chải) đến giáp ranh xã Nà Chí, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
181		Đường Nậm Bắt: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức (bản Nậm Bắt), mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
182		Đường Nậm Rịa: từ dông sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dạy, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
183		Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hầu (bản Nà Phung), bán kính 300m	160.000	64.000	48.000
184		Đường Nậm Ngòa: từ khe sau nhà ông Kiều đến hết nhà ông Hồng (bản Nậm Ngòa), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
185		Đường Thai Lạc: từ khe sau nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến giáp ranh xã Nghĩa Đô	160.000	64.000	48.000
186		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
12	**XÃ THƯỢNG HÀ**				
a	*Khu vực 1*				
187	Quốc lộ 70	Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến Km 127+650 (hết cống ngang đường QL 70)	1.000.000	400.000	300.000
188		Từ Km 127+650 đến hết đất bà Hoàng Thị Oanh	1.200.000	480.000	360.000
189		Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Oanh đến hết đất nhà Nguyễn Thị Hạt	350.000	140.000	105.000
190		Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Thị Hạt đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài	500.000	200.000	150.000
191	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết nhà ông Tuyết An	400.000	160.000	120.000
192		Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết An đến hết nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vài Siêu	350.000	140.000	105.000
193		Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Hảo đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bản 3 Vài Siêu	500.000	200.000	150.000
194		Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu	1.000.000	400.000	300.000
195		Từ tiếp giáp đất nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu đến đầu đất nhà ông Đặng Văn Phương bản 5 Mai Đào	500.000	200.000	150.000
196		Từ nhà ông Đặng Văn Phương đến hết đất nhà ông Lê Đình Dậu, Bản 5 Mai Đào	300.000	120.000	90.000
197	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp đất nhà ông Lê Đình Dậu (bản 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào)	250.000	100.000	75.000
198		Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào) đến giáp với đất xã Điện Quan	300.000	120.000	90.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
199		Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiển Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	200.000	80.000	60.000
200		Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	200.000	80.000	60.000
201		Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang	200.000	80.000	60.000
202		Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT	200.000	80.000	60.000
203		Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toản đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vài Siêu	200.000	80.000	60.000
204		Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượt đến nhà Ly Seo Kính	200.000	80.000	60.000
205		Khu vực 2 thôn Vài Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hợi (bản 3 Vài Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bản 2 Vài Siêu)	200.000	80.000	60.000
206		Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến đường rẽ đi vào bản 8 Vài Siêu cũ	200.000	80.000	60.000
207		Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào	200.000	80.000	60.000
208		Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào	200.000	80.000	60.000
209		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000
210		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 9 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực I vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000
211		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
13	**XÃ VIỆT TIẾN**				
a	*Khu vực 1*				
212	Trung tâm xã Việt Tiến	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà Toản Thương, mỗi bên 50m	800.000	320.000	240.000
213		Từ ngã ba nhà ông Tiến đến hết đất nhà Đạo Ươm, mỗi bên 50m	600.000	240.000	180.000
214	Trung tâm xã Việt Tiến	Từ cầu tràn nhà ông Long đến hết đất trạm y tế xã mỗi bên 50m	900.000	360.000	270.000
215		Từ tiếp giáp trạm y tế xã đến đường rẽ đi làng Đắng mỗi bên 50m	1.200.000	480.000	360.000
216		Từ đường rẽ đi làng Đắng đến đỉnh dốc Đình mỗi bên 50m	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
217		Thôn Già Thượng	230.000	92.000	69.000
218		Thôn Việt Hải: Từ nhà bà Át đến nhà ông Đoan (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230.000	92.000	69.000
219		Các vị trí đất còn lại của thôn Việt Hải	180.000	72.000	54.000
220		Thôn Cóc Khiểng: Từ nhà Đạo Uơm đến nhà bà Át giáp ranh với thôn Việt Hải (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230.000	92.000	69.000
221		Các vị trí đất còn lại của thôn Cóc Khiểng	200.000	80.000	60.000
222		Thôn Hàm Rồng (dọc trục đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 100m)	200.000	80.000	60.000
223		Các vị trí đất còn lại của thôn Hàm Rồng	180.000	72.000	54.000
224		Thôn Tân Bèn: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lực (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200.000	80.000	60.000
225		Các vị trí đất còn lại của thôn Tân Bèn	200.000	80.000	60.000
226		Thôn Già Hạ: Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Lực thôn Tân Bèn đến nhà ông Biên (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200.000	80.000	60.000
227		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Hạ	200.000	80.000	60.000
228		Thôn Già Thượng: đoạn từ dốc đỉnh đến nhà Toản Vân đường bê tông rẽ đi thôn Bèn tính mỗi bên đường 100m	400.000	160.000	120.000
229		Thôn Già Thượng: đoạn từ cầu nhà ông Long đến nhà bà Toản Thương mỗi bên đường 100m	200.000	80.000	60.000
230		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Thượng	200.000	80.000	60.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
231		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
14	**XÃ VĨNH YÊN**				
a	*Khu vực 1*				
232	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa	3.000.000	1.200.000	900.000
233		Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	2.000.000	800.000	600.000
234	Quốc lộ 279	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.500.000	600.000	450.000
235		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.000.000	400.000	300.000
236		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa	800.000	320.000	240.000
237		Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	900.000	360.000	270.000
238		Cổng Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn	1.500.000	600.000	450.000
239		Trạm thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	700.000	280.000	210.000
240	Các tuyến đường nội bộ chợ mới xã Vĩnh Yên		3.000.000	1.200.000	900.000
b	*Khu vực 2*				
241	Trục đường từ UBND xã đi bản Nặm Mược	Tiếp giáp từ đường quốc lộ 279 đến nhà ông Thành	280.000	112.000	84.000
242	Trục đường từ bản Pác Mạc đi Nặm Pạu	Tiếp giáp từ thành đến nhà ông Chiến	240.000	96.000	72.000
243		Cầu Mạc từ đường 279 đến ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa bản Pác Mạc	220.000	88.000	66.000
244		Bản Khuổi Phường: Từ nhà Chiến Xạ dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Vèng	340.000	136.000	102.000
245		Bản Nà Pồng: Từ cầu Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	340.000	136.000	102.000
246		Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	310.000	124.000	93.000
247		Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	200.000	80.000	60.000
248		Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	200.000	80.000	60.000
249		Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	200.000	80.000	60.000
250		Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	200.000	80.000	60.000
251		Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	200.000	80.000	60.000
252		Bản Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thảo Quáng	200.000	80.000	60.000
253		Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	170.000	68.000	51.000
254		Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	170.000	68.000	51.000
255		Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	170.000	68.000	51.000
256		Bản Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	170.000	68.000	51.000
257		Bản Nặm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	170.000	68.000	51.000
258		Bản Nặm Mược: Từ cầu ngầm Nặm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	170.000	68.000	51.000
259		Bản Nặm Kỳ: Từ ngã ba Nặm Kỳ đến nhà ông Sử	170.000	68.000	51.000
260		Bản Nặm Pạu: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	170.000	68.000	51.000
261	Đường nối QL 279 đi Nậm Rịp Khuổi Vèng	Tiếp giáp đường nội bộ Chợ mới đến Cầu bà Nết bản Pác Mạc	280.000	112.000	84.000
262		Từ Cầu Bà Nết bản Pác Mạc đến ngã ba đi Nậm Rịp bản Khuổi Vèng	220.000	88.000	66.000
263		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
15	**XÃ XUÂN HÒA**				
a	*Khu vực 1*				
264	Quốc lộ 279	Từ km 50+200 (nhà ông Giáp) đến hết đất Xuân Hòa đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	600.000	240.000	180.000
265		Từ cầu Bắc Cuông đến Km 48+800	600.000	240.000	180.000
266	Tỉnh lộ 160	Bản Cuông: Từ QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đường đi Bản Cái đến giáp xã Tân Dương	340.000	136.000	102.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
267	Đường liên xã **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 160	Từ ngã ba bản Sáo đến hết nhà ông Tân (bản Xóm Hạ) **nay sửa đổi là** Từ ngã ba bản Sáo đến hết cầu xóm Hạ (bản Xóm Hạ)	1.000.000	400.000	300.000
268	Đường liên xã **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 160	Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	400.000	160.000	120.000
269		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	350.000	140.000	105.000
270	Đường liên xã	Từ cầu bản Bon đến nhà ông Thanh (mỗi bên sâu 50m) **nay sửa đổi là** Từ cầu Bản Kem đến nhà văn hóa Bản Lụ (mỗi bên sâu 50m)	340.000	136.000	102.000
271		Từ hết đất nhà ông Thanh đến giáp đất nhà ông Thin (sâu mỗi bên 50m) **nay sửa đổi là** Từ hết đất nhà văn hóa Bản Lụ đến QL279 (mỗi bên sâu 50m)	310.000	124.000	93.000
b	*Khu vực 2*				
272		Bản Đao	200.000	80.000	60.000
273		Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	200.000	80.000	60.000
274		Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	200.000	80.000	60.000
275		Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng **nay sửa đổi là** Bản Xóm Thượng: Dọc đường TL60 từ cầu Xóm Hạ đến khu nghĩa trang Bản Kem	200.000	80.000	60.000
276		Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến cầu bản Bon **nay sửa đổi là** Từ khu nghĩa trang Bản Kem đến nhà văn hóa Bản Kem	200.000	80.000	60.000
277		Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon **nay sửa đổi là** Bản Bon: Dọc đường liên thôn, đầu từ cầu Kẹm đến khe suối Bon	200.000	80.000	60.000
278		Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Thâm Bon, Qua 1, Qua 2, Mai Thượng, Cuông 1, Cuông 2, Cuông 3, Bản Chuân	180.000	72.000	54.000
279		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	160.000	64.000	48.000
16	**XÃ XUÂN THƯỢNG**				
a	*Khu vực 1*				
280	Đường tỉnh lộ 160	Từ cổng chào bản 7 Vành (giáp với thị trấn Phố Ràng) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã (cách 2 bên đường 50m)	600.000	240.000	180.000
281	Đường tỉnh lộ 160	Từ nhà ông Tưởng bản 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 150m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa	330.000	132.000	99.000
b	*Khu vực 2*				
282		Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 7 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160)	200.000	80.000	60.000
283		Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3, 5 Thâu	180.000	72.000	54.000
284		Từ nhà ông Thanh (bản 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
285		Bản 6 Vành	170.000	68.000	51.000
286		Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa bản 2 Thâu), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
287		Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
288		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
17	**XÃ YÊN SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
289	Quốc lộ 70	Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết bến xe khách Bảo Yên	350.000	140.000	105.000
290		Từ đất nhà ông Đoạn đến km5 giáp xã Minh Tân	350.000	140.000	105.000
291	Quốc lộ 279	Tiếp giáp TT Phố Ràng đến hết nhà bà Dương Thị Lạ thôn Chom	2.000.000	800.000	600.000
292		Từ nhà bà Lạ đến hết nhà ông Lưu Văn Giang thôn Bát	600.000	240.000	180.000
293		Từ Nhà ông Giang đến cổng làng Văn hóa thôn Mạ 1	550.000	220.000	165.000
294		Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	600.000	240.000	180.000
295		Từ cổng nhà văn hóa Mạ 1 đến Km 10	300.000	120.000	90.000
296	Quốc lộ 279	Từ km 10 đến km 12 giáp đất Bảo Hà (thôn Múi 3)	400.000	160.000	120.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
297	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	3.500.000	1.400.000	1.050.000
b	*Khu vực 2*				
298		Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)	200.000	80.000	60.000
299		Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000
300		Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000
301		Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuyền (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000
302		Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000
303		Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết thôn Mạ 2	250.000	100.000	75.000
304		Từ hết thôn Mạ 2 đến hết thôn Múi 1 (nhà ông Đặng Văn Thông)	200.000	80.000	60.000
305		Từ thôn Mạ 2 đến hết đất Múi 2 (cũ)	200.000	80.000	60.000
306		Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3	250.000	100.000	75.000
307		Từ Nhà Dương Ngọc *(thôn Mạ 2)* đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000
308		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	200.000	80.000	60.000
309		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000
310		Từ nhà ông Lụa (thôn Lự) đến hết địa phận xã Yên Sơn	250.000	100.000	75.000
311		Các vị trí còn lại thôn Chom, Bát, Mạ 2	220.000	88.000	66.000
312		Các vị trí còn lại thôn Lự, Mạ 1	200.000	80.000	60.000
313		Các vị trí còn lại thôn Múi 1, Múi 3	160.000	64.000	48.000
314	Thôn Mạ 1	Từ QL 279 cổng làng văn hóa thôn Mạ 1 dọc đường bê tông đến hết địa phận xã Yên Sơn	220.000	88.000	66.000
315	Thôn Múi 3	Từ QL 279 nhà ông Chảo thôn Múi 3 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Minh Tân	220.000	88.000	66.000
316	Thôn Múi 3	Từ QL 279 KM 12 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Lang Thíp (Yên Bái)	220.000	88.000	66.000
317	Thôn Lự	Từ nhà ông Mạnh thôn Lự đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp TDP 8 thị trấn Phố Ràng	220.000	88.000	66.000
IV	**HUYỆN BÁT XÁT**				
1	**XÃ A LÙ**				
a	*Khu vực 1*				
1		Trung tâm xã A Lù (Từ ngã ba giao với đường 158 dọc tuyến đường tới hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã A Lù)	300.000	120.000	90.000
2	Đường Tỉnh lộ 158	Dọc tuyến đường 158 từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đi A Mú Sung (hết địa phận xã A Lù)	400.000	160.000	120.000
3		Dọc tuyến 158 Từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đến giáp địa phận xã Ngải Thầu cũ	700.000	280.000	210.000
4		Đường 158 đi Y Tý (đoạn xã Ngải Thầu cũ đến giáp Y Tý)	1.200.000	480.000	360.000
5		Dọc đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ (Phìn Chải 1, Phìn Chải 2, Chin Chu Lìn, Ngải Thầu thượng, Ngải Thầu hạ, Cán Cấu)	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
6		Các khu vực còn lại	150.000	60.000	45.000
2	**XÃ A MÚ SUNG**				
a	*Khu vực 1*				
7	Đường tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Tuyến đường 156 từ giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô **nay sửa đổi là** Tuyến đường Quốc lộ 4E từ địa giới hành chính xã A Mú Sung giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô	180.000	72.000	54.000
8	Đường tỉnh lộ 158	Km0 (Đoạn từ ngã 3 đi Lũng Pô) đến cổng trường Mầm non thôn Tùng Sáng (Km2+200)	180.000	72.000	54.000
9		Dọc tuyến tỉnh lộ 158 từ Km 2+200 đến giáp địa phận xã A Lù	170.000	68.000	51.000
10	Quốc lộ 4E	Đường ngã ba Lũng Pô vào cột cờ Lũng Pô	200.000	80.000	60.000
b	*Khu vực 2*				
11		Các khu vực còn lại	150.000	60.000	45.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
3	**XÃ BẢN QUA**				
a	*Khu vực 1*				
12	Đường 156 đi Bản Vược **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	2.000.000	800.000	600.000
13		Từ cầu vòm Bản Vai đến ngã 3 rẽ vào thôn Cóoc Cài	2.500.000	1.000.000	750.000
14		Từ ngã 3 rẽ vào thôn Cóoc Cài đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	1.800.000	720.000	540.000
15	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	750.000	300.000	225.000
16		Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 156 rẽ vào thôn Tân Hồng đi nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng	800.000	320.000	240.000
17	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ địa phận xã Bản Qua giáp thị trấn Bát Xát đến đầu quy hoạch khu tại định cư số 3 (thôn Bản Qua)	3.000.000	1.200.000	900.000
18		Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua) đến hết địa phận xã Bản Qua giáp xã Bản Vược	3.000.000	1.200.000	900.000
19	Tuyến Kim Thành - Ngòi Phát *(Đường tỉnh lộ 156 mới Khu tái định cư số 3)*	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 3 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 3 (Thuộc thôn Bản Qua)	4.200.000	1.680.000	1.260.000
a.2	*Khu tái định cư số 3*				
20	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	4.000.000	1.600.000	1.200.000
21	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
22	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
23	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
24	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
25	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
26	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
27	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
28	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	4.000.000	1.600.000	1.200.000
29	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
30	Đường TL 156 đi đường Kim Thành Ngòi Phát (qua khu tái định cư số 3)	Từ đường 156 (Đoạn dốc nông nghiệp) đi đầu cầu Bản Qua (trừ các vị trí đã được quy định giá tại khu tái định cư số 3)	1.200.000	480.000	360.000
b	*Khu vực 2*				
31		Các vị trí đất nông thôn tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Cóc Cài, Hải Khê, Bản Vai **nay sửa đổi là** Các vị trí đất nông thôn tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)	200.000	80.000	60.000
32		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
4	**XÃ BẢN VƯỢC**				
a	*Khu vực 1*				
33	Đường TL156 cũ **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến đầu cầu Bản Vược	1.200.000	480.000	360.000
34		Từ hết nhà ông Vũ Văn Trường đến ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược	4.000.000	1.600.000	1.200.000
35		Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến chân dốc Kho Tầu (cầu thôn 3)	1.700.000	680.000	510.000
36	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cống hộp hai bên cách 100m (từ tim vòng xuyến) (hướng đường tỉnh lộ 156 cũ đi chân dốc kho tàu tới hết nhà ông Vũ Văn Trường, hướng ra cửa khẩu tới nhà ông Lìn, hướng đường tỉnh lộ 156B tới nhà ông Hoàng Xuân Kìn)	6.000.000	2.400.000	1.800.000
37	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đến ngã ba giao với đường Kim Thành Ngòi Phát	5.500.000	2.200.000	1.650.000
38	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến đoạn giao với đường BV15	3.500.000	1.400.000	1.050.000
39		Từ đoạn giao với đường BV 15 đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2	5.000.000	2.000.000	1.500.000
40	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
41	Đường T10	Từ đường Kim Thành Ngòi Phát đến ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
42	Đường T10	Từ ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12) đến chân dốc kho tàu (Cầu thôn 3)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
43	Đường 156B	Từ đoạn cách vòng xuyến 100m (hộ ông Vũ Đình Hùng, Hoàng Xuân Kìn) đến hộ ông Phan Văn Long	4.000.000	1.600.000	1.200.000
44	Đường N1	Giao tuyến T2 với tuyến T13	3.500.000	1.400.000	1.050.000
45	Tuyến N2	Giao nút giao thông xã Bản Vược với tuyến T13	4.000.000	1.600.000	1.200.000
46	Đường BV 17	Từ đường BV12 đến đường BV15 (đường 2 làn xe)	5.500.000	2.200.000	1.650.000
47	Đường BV 13	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4.000.000	1.600.000	1.200.000
48	Đường BV 18	Từ đường BV13 đến BV15	4.000.000	1.600.000	1.200.000
49	Đường BV 14	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4.000.000	1.600.000	1.200.000
50	Đường BV 15	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17 (đường 2 làn xe)	4.500.000	1.800.000	1.350.000
51	Đường BV 12	Từ ngã tư đường Kim Thành - Ngòi phát (nối tiếp T2) đến BV1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
52	Tuyến đường T1	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4.000.000	1.600.000	1.200.000
53	Tuyến đường T12	Từ đường 156 cũ (đối diện trường Tiểu học) đến đường T10	2.000.000	800.000	600.000
54	Tuyến đường T13	Từ đường N2 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4.000.000	1.600.000	1.200.000
55	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T1) đến tuyến đường T13	4.000.000	1.600.000	1.200.000
56	Khu Tái định cư Thôn 3 Bản Vược	Từ ngã 3 giao tỉnh lộ 158 đến nối các tuyến đường trong khu tái định cư (Tuyến T1, T2, T3)	1.100.000	440.000	330.000
b	*Khu vực 2*				
57		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	222.000	89.000	67.000
58	Đường tỉnh lộ 156 cũ **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Đoạn từ chân dốc Kho Tầu (Cầu thôn 3) đến cầu Ngòi Phát	500.000	200.000	150.000
59	Đường tỉnh lộ 156B	Từ hộ ông Phan Văn Long đến hết địa phận xã Bản Vược giáp Mường Vi	350.000	140.000	105.000
60		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
5	**XÃ BẢN XÈO**				
a	*Khu vực 1*				
61	Đường 156 **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ 156B	Từ Km 53+700 đến hết trạm y tế xã Bản Xèo	1.000.000	400.000	300.000
62	Đường tỉnh lộ 156B	Từ cuối trạm y tế Bản Xèo đến cầu Bản Xèo	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
63	Đường tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ 156B	Từ giáp xã Mường Vi đến Km53+700	250.000	100.000	75.000
64		Từ cầu Bản Xèo Đến ngã ba Cán Tỷ	250.000	100.000	75.000
65		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
6	**XÃ CỐC MỲ**				
a	*Khu vực 1*				
66	Đường Bản Vược - A Mú Sung **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	1.000.000	400.000	300.000
67		Đoạn từ cách trung tâm xã 300m đến hết địa phận xã Cốc Mỳ (giáp địa phận xã Trịnh Tường)	500.000	200.000	150.000
68		Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ đoạn cách trung tâm xã 300m đến hết địa phận xã Cốc Mỳ (giáp địa phận xã Bản Vược)	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
69		Đường nối Cốc Mỳ - Trịnh Tường (giáp bờ sông Hồng) địa phận xã Cốc Mỳ	300.000	120.000	90.000
70		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
7	**XÃ DỀN THÀNG**				
a	*Khu vực 2*				
71		Khu vực trung tâm xã (thôn Tả Phìn)	220.000	88.000	66.000
72		Các vị trí còn lại	150.000	60.000	45.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
8	**XÃ DỀN SÁNG**				
a	*Khu vực 2*				
73		Khu vực trung tâm xã dọc tuyến tỉnh lộ 158	300.000	120.000	90.000
74	Tỉnh lộ 155	Từ cuối quy hoạch trung tâm xã hướng đi xã Sàng Ma Sáo đến đồi chè Mà Mù Sử 1	250.000	100.000	75.000
75	Tỉnh lộ 158	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 nằm ngoài trung tâm xã **nay sửa đổi là** Các vị trí còn lại dọc tuyến đường tỉnh lộ 158	200.000	80.000	60.000
76		Các vị trí còn lại	150.000	60.000	45.000
9	**XÃ MƯỜNG HUM**				
a	*Khu vực 1*				
77	Tuyến D1	Đường trục chính từ cây xăng đến vị trí cách ngã ba giao đường N7 30m (hộ ông Lò Văn Tâm)	3.000.000	1.200.000	900.000
78	Tuyến N7	Từ ngã ba giao đường D1 qua cầu sắt đến đầu cầu Mường Hum (mới)	2.500.000	1.000.000	750.000
79		Từ đầu cầu Mường Hum đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Mường Hum hướng đi xã Dền Sáng	3.000.000	1.200.000	900.000
80	Đường nhánh (tuyến D2)	Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao với đường N7	3.500.000	1.400.000	1.050.000
81	Đường đi Dền Thàng (tuyến N4)	Từ nút giao đường D1 đến đầu cầu Mường Hum đi xã Dền Thàng	3.500.000	1.400.000	1.050.000
82	Đường bê tông (Tuyến N6)	Tuyến ngang từ đường trục chính D1 nối với đường bê tông D2	3.500.000	1.400.000	1.050.000
83	Tuyến đường N5 kéo dài	Từ nút giao đường D4 đến ngã ba giao nhau với đường D1	3.500.000	1.400.000	1.050.000
84	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu đi Dền Thàng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	3.000.000	1.200.000	900.000
85		Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Thàng đến Chợ Mường Hum	4.000.000	1.600.000	1.200.000
86	Đường D3	Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến khu đấu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông) **nay sửa đổi là** Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến hết khu đấu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
87	Đường D3	Từ đoạn khu vực đấu giá đến hết tuyến đường **nay sửa đổi là** Từ cuối khu vực đấu giá đến hết tuyến đường	1.500.000	600.000	450.000
88		Tuyến đường từ cầu sắt Mường Hum (1 phần trong quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum) đến nhà máy thủy điện Nậm Pung	1.800.000	720.000	540.000
89	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)	2.000.000	800.000	600.000
90		Các vị trí đất còn lại trong quy hoạch trung tâm xã	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
91	Tuyến đường tỉnh lộ 155	Từ hết quy hoạch chi tiết xã (qua cầu Mường Hum) đến ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ	1.500.000	600.000	450.000
92		Từ ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ đến hết địa phận xã Mường Hum giáp xã Sàng Ma Sáo	1.200.000	480.000	360.000
93	Đường đi xã Trung Lèng Hồ	Từ ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ đến ngã ba tổ 3 thôn Ky Quan San	1.500.000	600.000	450.000
94		Từ ngã 3 giao với đường đi tổ 3 thôn Ky Quan San đến đầu đập thuỷ điện Tà Lơi 3	1.200.000	480.000	360.000
95		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
10	**XÃ MƯỜNG VI**				
a	*Khu vực 1*				
96	Khu vực Trung Tâm xã **nay sửa đổi là** Tuyến đường tỉnh lộ 156B	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	600.000	240.000	180.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
97		Dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B nằm ngoài trung tâm xã **nay sửa đổi là** Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B còn lại thuộc địa phận xã Mường Vi	300.000	120.000	90.000
98		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
11	**XÃ NẬM CHẠC**				
a	*Khu vực 2*				
99	Đường tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ cầu Cửa Suối đến hết địa phận xã Nậm Chạc hướng về Trịnh Tường	300.000	120.000	90.000
100		Từ cầu Cửa Suối đến hết địa phận xã Nậm Chạc hướng về xã A Mú Sung	200.000	80.000	60.000
101		Đường vào trung tâm xã Nậm Chạc (từ cầu thôn Cửa Suối đến UBND xã)	250.000	100.000	75.000
102		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
12	**XÃ NẬM PUNG**				
a	*Khu vực 2*				
103		Khu vực trung tâm xã **nay sửa đổi là** Khu vực trung tâm xã đến hết thôn Kin Chu Phìn 1	200.000	80.000	60.000
104		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
13	**XÃ PA CHEO**				
a	*Khu vực 2*				
105		Khu vực trung tâm xã	200.000	80.000	60.000
106		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
14	**XÃ PHÌN NGAN**				
a	*Khu vực 2*				
107		Dọc tuyến đường liên xã Quang Kim - Phìn Ngan (từ đoạn giáp ranh xã Quang Kim - đến hết ngã ba thôn Trung Chải khoảng 300m	200.000	80.000	60.000
108		Từ đập thuỷ điện Trung Hồ đến cuối điểm sắp xếp dân cư Láo Vàng (giáp thị xã Sa Pa)	200.000	80.000	60.000
109		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
15	**XÃ QUANG KIM**				
a	*Khu vực 1*				
110	Đường trục 156 B **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết vị trí đấu giá đất thôn Kim Tiến hướng từ Quang Kim đi thị trấn Bát Xát	4.000.000	1.600.000	1.200.000
111		Từ hết vị trí đấu giá thôn Kim Tiến đến hết địa phận xã Quang Kim giáp thị trấn Bát Xát	3.000.000	1.200.000	900.000
112	Đường Quang Kim - Cốc San	Từ đường 156 đi Cốc San đến trạm điện 220Kv **nay sửa đổi là** Từ đường Quốc lộ 4E đi Cốc San đến đầu trạm biến áp 110Kv	1.800.000	720.000	540.000
113		Từ trạm điện 220Kv đến ngã ba cầu treo Làng San **nay sửa đổi là** Từ đầu trạm biến áp 110Kv đến ngã ba cầu treo Làng San	1.100.000	440.000	330.000
114		Từ ngã ba cầu treo Làng San đến hết địa phận xã Quang Kim	500.000	200.000	150.000
115	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến đoạn giao với đường D1	1.000.000	400.000	300.000
116		Từ đoạn giao đường D1 đến hết địa phận xã Quang Kim giáp xã Phìn Ngan	600.000	240.000	180.000
117	Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn An Thành		450.000	180.000	135.000
118	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1.800.000	720.000	540.000
119	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.800.000	720.000	540.000
120	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.800.000	720.000	540.000
121	Đường N3	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.800.000	720.000	540.000
a.1	*Khu tái định cư số 1*				
122	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới, Khu tái định cư số 1)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 01đến hết quy hoạch khu tái định cư số 01 (Thuộc thôn An Quang)	5.500.000	2.200.000	1.650.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
123	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới)	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến giáp khu quy hoạch giáp khu TĐC số 1 (thôn An Quang) **nay sửa đổi là** Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến đầu khu TĐC số 1 (thôn An Quang)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
124		Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 1 (Thôn An Quang) đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với thị trấn Bát Xát	4.500.000	1.800.000	1.350.000
125	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
126	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
127	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
128	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	5.000.000	2.000.000	1.500.000
129	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
130	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
131	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
132	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
133	Tuyến đường thuộc thôn An Quang	Từ đường 156B hướng đi thôn An Quang đến giao với đường 156A **nay sửa đổi là** Từ đường Quốc lộ 4E hướng đi thôn An Quang đến giao với đường Kim Thành Ngòi Phát (đường tỉnh lộ 156)	1.000.000	400.000	300.000
134		Các tuyến đường nhánh nội thôn An Quang còn lại	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
135		Các vị trí đất nông thôn còn lại	200.000	80.000	60.000
16	**XÃ SÀNG MA SÁO**				
a	*Khu vực 2*				
136	Tỉnh lộ 158	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 **nay sửa đổi là** Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Từ Km 60 đến Km 67 đoạn rẽ thôn Nhìu cồ San)	200.000	80.000	60.000
137	Tỉnh lộ 155	Khu vực trung tâm xã (đồi chè thôn Mà Mù Sủ I đến hết địa phận xã Sàng Ma Sáo giáp xã Mường Hum) **nay sửa đổi là** Từ đồi chè Mà Mù Sử đến hết địa phận xã Sàng Ma Sáo giáp xã Mường Hum	250.000	100.000	75.000
138		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
17	**XÃ TÒNG SÀNH**				
a	*Khu vực 2*				
139	Đường tỉnh lộ 155	Đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	200.000	80.000	60.000
140	Tuyến Quốc lộ 4D	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	350.000	140.000	105.000
141		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
18	**XÃ TRỊNH TƯỜNG**				
a	*Khu vực 1*				
142	Tuyến T1 (tỉnh lộ 156) **nay sửa đổi là** Tuyến T1 (Quốc lộ 4E)	Từ trường THCS + 50m (hướng đi xã Bản Vược) đến ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) nhập từ 02 đoạn Từ trường THCS đến ngã ba giao với đường T11; Từ ngã ba giao với đường T11 đến giao với đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
143		Từ ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) đến cầu Trịnh Tường	3.000.000	1.200.000	900.000
144		Từ trường THCS +50m hướng đi xã Bản Vược đến cầu Bản Mạc	1.500.000	600.000	450.000
145	Tuyến T3	Từ ngã ba giao tuyến T2 đến ngã ba giao với tuyến T6	3.000.000	1.200.000	900.000
146	Tuyến T4	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao với tuyến T2	3.000.000	1.200.000	900.000
147	Đường bờ sông (tuyến T11)	Từ giao với đường T1 (Tỉnh lộ 156) theo đường bờ sông sau đền mẫu đến giao với đường T1 (tỉnh lộ 156 đoạn nhà nghỉ Trường Nhũ)	3.000.000	1.200.000	900.000
148	Tuyến T2 theo quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao đi trường tiểu học	1.500.000	600.000	450.000
149		Từ ngã 3 đi trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào thôn Bản Mạc, xã Trịnh Tường (Đường T10 dự án đấu giá)	1.500.000	600.000	450.000
150	Đường nhánh (tuyến T5)	Từ ngã ba giao đường trục chính (tuyến T1) (bên trái chợ) đi đến ngã ba giao đường T3 (nhà ông Bùi Xuân Đường)	3.000.000	1.200.000	900.000
151	Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường	Từ đầu tuyến đến hết tuyến	1.000.000	400.000	300.000
152	Đường T5	Từ đường T11 đến giao với đường T6	2.000.000	800.000	600.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
153	Đường T6	Từ đường T3 đến giao với đường T2 (Cổng UBND xã)	2.000.000	800.000	600.000
154		Từ đường T1 (Tỉnh lộ 156) đến giao với đường T3 (trước nhà ông Bạch Văn Sắt)	2.000.000	800.000	600.000
155	Đường T7	Từ đường T3 đến giao với đường T6 (Đối diện cổng trường Mầm Non)	2.000.000	800.000	600.000
156	Đường T8	Từ ngã ba giao với đường T3 đến hết tuyến	2.000.000	800.000	600.000
b	*Khu vực 2*				
		Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Cốc Mỳ) **tách thành 03 đoạn:**			
157	Đường Tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang	1.200.000	480.000	360.000
158		Từ hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang đến ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan	800.000	320.000	240.000
159		Từ ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Cốc Mỳ)	500.000	200.000	150.000
160		Từ cầu Trịnh Tường dọc tuyến đường đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Nậm Chạc)	500.000	200.000	150.000
161		Từ Cầu Bản Mạc đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp Cốc Mỳ) tuyến đường Cốc Mỳ Trịnh Tường (dọc bờ sông)	400.000	160.000	120.000
162		Các vị trí đất nông thôn còn lại	180.000	72.000	54.000
19	**XÃ TRUNG LÈNG HỒ**				
a	*Khu vực 2*				
163		Khu trung tâm UBND xã (Từ đầu cầu treo đến trường TH, THCS bán trú xã Trung Lèng Hồ)	225.000	90.000	68.000
164		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
20	**XÃ Y TÝ**				
a	*Khu vực 1*				
165	Đường trục chính (tỉnh lộ 158)	Tuyến D1 (Theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý): Toàn bộ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý được duyệt	5.100.000	2.040.000	1.530.000
166	Tuyến D2	Từ ngã 3 (khu tái định cư Ngải Trồ) đi qua khu vực cổng chợ Y Tý đến ngã 3 đài tưởng niệm	5.100.000	2.040.000	1.530.000
167	Tuyến D4	Đoạn từ đầu đường D4 tiếp giáp với đường D2 (Ngã 3 chợ Y Tý) đến hết ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý	4.000.000	1.600.000	1.200.000
168	Tuyến D5	Đường nối giữa đường D1 và D2 theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý (tuyến đường cổng đồn biên phòng xã Y Tý)	5.100.000	2.040.000	1.530.000
169	Đường đi thôn Choản Thèn	Từ điểm tiếp giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn (điểm cống qua đường)	1.200.000	480.000	360.000
170		Từ ngã ba Choản Thèn đến thôn Sín Chải (đường trục thôn) **nay sửa đổi là** Từ ngã ba Choản Thèn đến cuối thôn Sín Chải (đường trục thôn)	1.200.000	480.000	360.000
171	Tuyến đường Tỉnh lộ 158	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được phê duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã A Lù	3.600.000	1.440.000	1.080.000
	Tuyến đường Tỉnh lộ 158	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng **tách thành 02 đoạn:**			
172		Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến ngã ba giao với đường đất đi vào thôn Mò Phú Chải	3.600.000	1.440.000	1.080.000
173		Từ ngã ba giao với đường đất vào thôn Mò Phú Chải đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng	2.500.000	1.000.000	750.000
174	Đường Phìn Hồ đi xã Trịnh Tường	Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến Nhà văn hoá thôn Phìn Hồ	2.000.000	800.000	600.000
175		Từ nhà Văn hoá thôn Phìn Hồ đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường	1.500.000	600.000	450.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
176	Các vị trí đất nông thôn còn lại		203.000	81.000	61.000
177	Đường trục thôn Phan Cán Sử	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã A Lù	300.000	120.000	90.000
178	Đường trục thôn Trung Chải	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến ngã ba đường đi Ngải Thầu Thượng	300.000	120.000	90.000
V	**HUYỆN BẮC HÀ**				
1	**XÃ BẢN CÁI**				
a	*Khu vực 2*				
1	Đường 160	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải) đến hết nhà ông Triệu Pham (thôn Làng Tát)	250.000	100.000	75.000
2		Đất hai bên đường từ gianh giới Nậm Lúc, Bản Cái đến hết nhà ông Páo	200.000	80.000	60.000
3		Đất hai bên đường từ giáp nhà Triệu Pham đến ranh giới xã Bản Cái và xã Tân Dương của Huyện Bảo Yên	200.000	80.000	60.000
4	Đường Nậm Hành	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến đất nhà ông Dìn	180.000	72.000	54.000
5	Đường Làng Cù	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết đất nhà ông Chỉn	180.000	72.000	54.000
6		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Chỉn (nhà ông Hoàng Kim Lâm) đến nhà ông Đường	170.000	68.000	51.000
7	Đường Làng Tát	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến nhà ông Phú	180.000	72.000	54.000
8	Đường Làng Qùy Thượng	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết nhà ông Bàn Phúc Thăng	180.000	72.000	54.000
9		Đất hai bên đường từ giáp ông nhà ông Bàn Phúc Thăng (nhà ông Sửu) đến nhà ông Triệu Tà Ton	170.000	68.000	51.000
10	Đường Làng Mò Thượng	Đất hai bên đường từ nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Sầm Lộc Chìu	180.000	72.000	54.000
11	Đường Làng Mò Thượng	Đất hai bên đường từ giáp nhà Sầm Lộc Chìu (nhà ông Đặng Phúc Vy) đến nhà ông Lò Phúc Lâm	170.000	68.000	51.000
12		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Bản Cái	Đất hai bên đường thuộc các tuyến LQ1, LQ2, LQ3, LQ4 (theo quy hoạch chi tiết xây dựng dự án)	2.000.000	800.000	600.000
2	**XÃ BẢO NHAI**				
a	*Khu vực 1*				
14	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Nho) **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Trần Văn Quyền)	1.500.000	600.000	450.000
15		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	3.500.000	1.400.000	1.050.000
16		Đất hai bên đường từ giáp nhà Sơn Quý đến KM 5 + 450m	4.700.000	1.880.000	1.410.000
17	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường Km 5 + 450m đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn)	2.000.000	800.000	600.000
18		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1.800.000	720.000	540.000
19		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	1.100.000	440.000	330.000
20		Đất hai bên đường từ cầu Trung Đô đến ranh giới xã Nậm Mòn	800.000	320.000	240.000
21	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường từ QL4E đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	1.000.000	400.000	300.000
22		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Tiến Hoài	800.000	320.000	240.000
23		Đất hai bên đường từ nhà giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương hết đất nhà ông Hùng May	800.000	320.000	240.000
24	Đường vào đền Trung Đô	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4E (cổng trào vào đền Trung Đô) đến ngầm tràn thôn Trung Đô	800.000	320.000	240.000
25		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Trung Đô đến đập thuỷ điện Bảo Nhai bậc 1	300.000	120.000	90.000
26		Đất hai bên đường từ đập thuỷ điện Bảo Nhai bậc 1 đến ranh giới Bảo Nhai - Nậm Mòn	250.000	100.000	75.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
27		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, Bản Mẹt, Bản Dù	270.000	108.000	81.000
28		Từ ngã 3 rẽ Cốc Lầu đến hết địa phận xã Bảo Nhai (Cầu Đen)	500.000	200.000	150.000
29	Khu dân cư thôn Nậm Khắp Ngoài, xã Bảo Nhai	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến N5, N6, D6, N4, D5, N1, N3, D7, D8 (Theo quy hoạch dự án)	3.000.000	1.200.000	900.000
30		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
3	**XÃ BẢN LIỀN**				
a	*Khu vực 1*				
31	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền (trừ đường 159)	350.000	140.000	105.000
32	Đường 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Bản Liền -Thải Giàng Phố (cầu Sắt thôn San Sả Hồ) đến ngã ba Nậm Thảng	200.000	80.000	60.000
33		Đất hai bên đường từ đến ngã ba Nậm Thảng đến cổng trào Bản Liền	250.000	100.000	75.000
34		Đất hai bên đường từ cổng trào Bản Liền đến ngã ba nhà ông Vàng A Chiu	300.000	120.000	90.000
35		Đường từ Ngã ba nhà ông Vàng A Chiu đến ranh giới xã Tân Tiến, Bảo Yên	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
36		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	200.000	80.000	60.000
37		Đất hai bên đường từ trạm y tế xã. thôn Đội 2 đến Phân Hiệu MN thôn Pắc Kẹ	220.000	88.000	66.000
38		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
39	Đường thôn Đội 4	Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng A Niên lên đội	220.000	88.000	66.000
40	Đường thôn Nậm thảng đi xã Nậm Khánh	Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Thảng (đường đi Bản Liền - Bắc Hà) đến ngầm tràn giáp ranh với xã Nậm Khánh	200.000	80.000	60.000
41		Từ trước cửa ông Vàng A Niện đến cổng chợ Bản Liền	400.000	160.000	120.000
4	**XÃ BẢN PHỐ**				
a	*Khu vực 1*				
42	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến cầu thôn Bản Phố 2	1.500.000	600.000	450.000
43		Đất hai bên đường từ cầu thôn Bản Phố 2 đến hết trường tiểu học Bản Phố	2.000.000	800.000	600.000
44		Đất hai bên đường từ Ngã ba giáp trường tiểu học Bản Phố đến ranh giới xã Hoàng Thu Phố	800.000	320.000	240.000
45	Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	Đất hai bên đường Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	3.000.000	1.200.000	900.000
b	*Khu vực 2*				
46		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	270.000	108.000	81.000
47	Tuyến Làng Mới - Na Khèo	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Khèo-Tà Chải đến hết ranh giới thôn Làng Mới- Bản Phố	250.000	100.000	75.000
48		Đất hai bên đường từ ngã ba trường Tiểu học Na Hối đến ranh giới xã Cốc Ly	300.000	120.000	90.000
49		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
50	Đường ĐT 159	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 159 đoạn ngã ba làng mới đi xã Tả Van Chư	200.000	80.000	60.000
5	**XÃ CỐC LẦU**				
a	*Khu vực 2*				
51	Đường 160	Đất hai bên đường tỉnh lộ 160 đoạn từ giáp đất Bảo Nhai đến khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán)	250.000	100.000	75.000
52		Từ khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán) đến hết đất ở nhà ông Đỗ Ngọc Sáng	270.000	108.000	81.000
53		Từ giáp đất nhà ông Đỗ Ngọc Sáng đến cầu Nậm Tôn	200.000	80.000	60.000
54		Từ ngã 3 đường rẽ Khe Thường đến cống qua đường (gần nhà Lý Văn Thắng)	220.000	88.000	66.000
55		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
56	Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	Đất hai bên đường Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	1.000.000	400.000	300.000
57		Đất hai bên đường từ ngã ba đường 160 đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh (rẽ lên thôn Làng Chảng) đến ranh giới xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	180.000	72.000	54.000
58	Đường 160	Đất hai bên đường từ ngã ba đường ĐT 160 (nhà ông Phạm Văn Mác) đế hết đất nhà ông Đồng Văn Thênh (ngã ba đường ĐT 160)	270.000	108.000	81.000
59	Đường 160	Đất hai bên đường từ ngã ba đường ĐT 160 (nhà ôngBàn Văn Án) đế hết đất nhà ông Tống Phú Nghiệp (ngã ba đường ĐT 160)	270.000	108.000	81.000
6	**XÃ CỐC LY**				
a	*Khu vực 2*				
60	Đường tỉnh 154	Đất hai bên đường thuộc thôn Lùng Xa 2 (đoạn từ nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp thôn Cán Hồ, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng)	350.000	140.000	105.000
61		Đất hai bên đường thôn Lùng Xa 1 (từ giáp nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp ranh với Cty cổ phần thủy điện Bắc Hà)	400.000	160.000	120.000
62		Đất hai bên đường từ nhà ông Đặng Văn Ngoan đến ranh giới thôn Cán Cấu 2, xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	250.000	100.000	75.000
	Đường tỉnh 154	Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị Hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến cầu Cốc Ly **tách thành 03 đoạn**:			
63		Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến nhà ông Bùi Văn Tám	500.000	200.000	150.000
64		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Tám đến nhà ông Sùng Chẩn Páo (khu đất đấu giá)	1.000.000	400.000	300.000
65		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Chẩn Páo đến cầu Cốc Ly	500.000	200.000	150.000
66		Đất hai bên đường từ thôn Thẩm Phúc đến hết thôn Nậm Hán 1 (Đoạn từ nhà Bàn Đình Công đến ranh giới xã Nậm Mòn)	450.000	180.000	135.000
67		Đất hai bên đường từ ngã 3 Nậm Hán 1 đi thôn Nậm Giá, Na Ản đến ranh giới xã Bản Phố	200.000	80.000	60.000
68		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
7	**XÃ HOÀNG THU PHỐ**				
a	*Khu vực 2*				
69	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Vàng Seo Mềnh, thôn Chồ Chải đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - Tả Van Chư	250.000	100.000	75.000
70	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bản Phố đến nhà ông Vàng Seo Mềnh, thôn Chồ Chải	500.000	200.000	150.000
71	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - xã Nậm Sín, huyện Si Ma Cai	250.000	100.000	75.000
72	Đường liên thôn	Đất 2 bên đường thuộc các thôn: Chồ Chải; Hoàng Hạ, Bản Pấy, Tả Thồ 2, Tả Thồ 1, Lao Phú Sáng, Sỉn Giáo Ngài	200.000	80.000	60.000
73		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
8	**XÃ LÙNG CẢI**				
a	*Khu vực 1*				
74	Đường QL 4D	Đất hai bên đường ranh giới xã Lùng Cải - Lùng Phình đến ranh giới xã Nàn Ma (huyện Xín Mần)	250.000	100.000	75.000
75	Đường vào trung tâm xã	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4D đến nhà ông Ma Seo Thắng	230.000	92.000	69.000
b	*Khu vực 2*				
76	Đường liên thôn	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Sín Chải Cờ Cải; Se Chải; Hoàng Chù Ván; Sán Trá Thền Ván	200.000	80.000	60.000
77		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
9	**XÃ LÙNG PHÌNH**				
a	*Khu vực 1*				
78	QL4E	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Lùng Phình đến nhà bà Vũ Thị Sang	700.000	280.000	210.000
79	QL4E	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Vũ Thị Sang đến giáp QL 4D	600.000	240.000	180.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
80	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình đi Xín Mầm (Tam giác) đến ranh giới huyện Si Ma Cai	700.000	280.000	210.000
81	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình đi Xín Mầm (Tam giác) đến Sưởng vật liệu Tuấn Cảnh	600.000	240.000	180.000
82		Đất hai bên đường từ giáp Sưởng vật liệu Tuấn Cảnh đến ngã ba đường rẽ vào Tả Củ Tỷ	500.000	200.000	150.000
83		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Tả Củ Tỷ (thôn Pải Chư Tỳ) đến ranh giới Lùng Phình -Tả Củ Tỷ	400.000	160.000	120.000
84	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (trừ đường ĐT 159)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (trừ đường ĐT 159, QL 4D)	600.000	240.000	180.000
b	*Khu vực 2*				
85	Đường liên thôn	Đất ở hai bên đường thuộc các tuyến đường liên thôn nhập từ 03 đoạn: Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình; Đất hai bên đường thuộc thôn: Lử Chồ từ ngã 3 từ đường tỉnh lộ 153 đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ; Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lử Chồ đến giáp đất xã Bản Phố	200.000	80.000	60.000
86		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
10	**XÃ NA HỐI**				
a	*Khu vực 1*				
87	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến cầu Km4 (Hết đất nhà Sơn Soạn)	1.300.000	520.000	390.000
88		Đất hai bên đường từ cầu Km4 đến hết đất nhà Quý Hiến cầu Km3	1.800.000	720.000	540.000
89		Đất hai bên đường từ cầu Km3 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	2.500.000	1.000.000	750.000
90	Quốc lộ 4E	Đất hai bền đường từ ngã ba Nậm Mòn, Cốc Ly đến trung Tâm Quảng Bá Sản Phẩm của huyện Bắc Hà	1.000.000	400.000	300.000
91	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ Trung tâm quảng bá sản phẩm của huyện Bắc Hà đến rang giới xã Na Hối - Nậm Mòn	800.000	320.000	240.000
92	Quốc lộ 4E	Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (giáp đất nhà ông Bình Tề)	3.000.000	1.200.000	900.000
93	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối)	2.200.000	880.000	660.000
94		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối) đến ranh giới Na Hối- Bản Phố	1.800.000	720.000	540.000
	Đường Ngọc Uyển	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến ranh giới Na Hối - thị trấn **tách thành 02 đoạn:**			
95	Đường Ngọc Uyển	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến hộ nhà Nguyễn Thị Diệu (con gái cô Oanh Văn)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
96		Từ Nghĩa trang km1 (Nhà Nam Dìn) đến ranh giới Na Hối thị trấn	6.500.000	2.600.000	1.950.000
97	Đường vào TTGDTX	Đất hai bên đường từ đường Ngọc Uyển vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.300.000	520.000	390.000
98	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối đến ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bủng, xã Bản Phố	2.000.000	800.000	600.000
99		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bủng, xã Bản Phố đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc Thoa)	1.600.000	640.000	480.000
100	Đường 159	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến hết nhà ông Giàng Seo Thành	1.000.000	400.000	300.000
101	Đường 159	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Giàng Seo Thành đến thôn hết thôn Chỉ Cái giáp ranh xã Thải Giàng Phố (Cầu bê tông)	600.000	240.000	180.000
102	Ngã ba đường 153 Km5 đi xã Nậm Mòn - Cốc Ly	Đất hai bên đường từ ngã ba đường 153 (Km 5) đến ranh giới Na Hối -Nậm Mòn	200.000	80.000	60.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
103	Đường trục chính Vành đai 2	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến cổng trường trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GD Thường xuyên huyện Bắc Hà **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến hết tuyến đường Vành đai 2 (theo quy hoạch dự án)	4.500.000	1.800.000	1.350.000
104	Đường trục nhánh Vành đai 2	Đất hai bên đường Tuyến NH 41, NH28, NH29, NH18, NH17 (Theo quy hoạch dự án)	2.500.000	1.000.000	750.000
b	*Khu vực 2*				
105		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A - Na Áng B	270.000	108.000	81.000
106		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
107		Trục nhánh vành đai 2	2.500.000	1.000.000	750.000
11	**XÃ NẬM ĐÉT**				
a	*Khu vực 2*				
108	Đường Liên xã Bảo Nhai - Nậm Đét - Nậm Thảng	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Giàng Liễu giáp ranh thôn Cốc Đào xã Bảo Nhai đến nhà bà Len thôn Tống Hạ	300.000	120.000	90.000
109		Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Len, thôn Tống Hạ đến cầu suối Tống Hạ	300.000	120.000	90.000
110		Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Hạ - Tống Thượng (Nhà ông Phin) đến hết thôn Tống Hạ	300.000	120.000	90.000
111	Đường Liên xã Bảo Nhai - Nậm Đét - Nậm Thảng	Đất hai bên đường từ giáp cầu Suối Tống Hạ đến Ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó	300.000	120.000	90.000
112		Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Cài - Nậm Bó đến Sân Bóng Nậm Đét	400.000	160.000	120.000
113		Đất hai bên đường từ giáp Sân Bóng Nậm Đét đến ranh giới xã Bản Liền (Cầu Nậm Thảng)	200.000	80.000	60.000
114	Đường trung tâm thôn Nậm Đét	Đất hai bên đường từ ngã ba đường xuống Nhà văn hóa thôn (nhà ông Sâu) đến ngã ba nhà ông Liều	220.000	88.000	66.000
115	Đường xuống bờ hồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu A Lái đến nhà ông Tiệu A Nhẩy thôn Nậm Đét	220.000	88.000	66.000
116	Đường Bảo Nhai - Bản Lắp - Nậm Xuân - Tống Hạ	Đất hai bên đường thôn Bản Lắp (Nhà ông Hồn) - đến cầu suối Bản Lắp Hạ (nhà ông Kim)	300.000	120.000	90.000
117		Đất hai bên đường từ suối Bản Lắp Hạ (nhà ông Kim) đến Ngã ba đường Nậm Xuân - Nậm Cài (khe nước Nậm Xuân)	250.000	100.000	75.000
118	Đường TT thôn Bản Lùng	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Bản Lắp - Bản Lùng (nhà ông Thanh) đến nhà bà Biển	250.000	100.000	75.000
119	Đường Bản Lắp - Cốc Đào	Đất hai bên đường từ Ngã Tư đường Bản Lắp - Đội ba (nhà ông Thanh) đến ngã ba đường Cốc Đào - Đội Ba (nhà ông Hào)	200.000	80.000	60.000
120	Đường Nậm Cài - Nậm Xuân	Đất hai bên đường từ Nhà Văn Hóa thôn Nậm Cài đến hết khe Nước đất Nhà Ông Tòng	200.000	80.000	60.000
121	Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sán Sả Hồ	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó đến ranh giới thôn Sán Sả Hồ - xã Thải Giàng Phố	200.000	80.000	60.000
122	Đường Tống Hạ - Tống Thượng - Chìu Cái	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Thượng - Bản Ngồ đến thôn Tống Thượng ranh giới thôn Chìu Cái xã Na Hối	200.000	80.000	60.000
123	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét	Đất hai bên đường Tuyến DH 13 (theo quy hoạch xây dựng chi tiết dự án)	2.000.000	800.000	600.000
124		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
12	**XÃ NẬM KHÁNH**				
a	*Khu vực 2*				
125	Đường từ UBND xã đi thuỷ điện Nậm Phàng	Đất hai bên đường từ ngầm tràn giáp ranh Bản Liền đến nhà ông Lý Văn Sầu (thôn Nậm Khánh)	210.000	84.000	63.000
126		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
13	**XÃ NẬM LÚC**				
a	*Khu vực 1*				
127	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường từ cầu tràn Trung tâm xã đến hết nhà bà Huyền Bạo	350.000	140.000	105.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
128	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến cầu tràn Trung tâm xã **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến NL8 (đường lên ao nhà Hằng Đường)	280.000	112.000	84.000
129		Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Huyền Bạo đến Cầu Nậm Tôn	280.000	112.000	84.000
130	Đường 160	Đất hai bên đường từ Cầu Nậm Tôn đến ranh giới Nận Lúc, Bản Cái	200.000	80.000	60.000
131	Đường đi thôn Nậm Nhù	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đi thôn Nậm Kha 1 đến nhà ông Đằng	200.000	80.000	60.000
132	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Kha, xã Nậm Lúc	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến NL 7, NL 10, NL 11 (theo quy hoạch dự án)	2.500.000	1.000.000	750.000
b	*Khu vực 2*				
133		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
14	**XÃ NẬM MÒN**				
a	*Khu vực 1*				
134	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối đến giáp ranh xã Bảo Nhai	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
135	Đường liên xã Nậm Mòn - Cốc Ly	Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Lèng Phàng Làng Mương đến Ngã ba nha ông Lèng Trung Hiếu (Đường rẽ đi Km9 đường 153)	200.000	80.000	60.000
136		Đất hai bên đường từ ngã ba giáp nhà ông Lèng Trung Hiếu đến ranh giới xã Cốc Ly	250.000	100.000	75.000
137		Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Ngải Số đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường Km5)	200.000	80.000	60.000
138		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
15	**XÃ TẢ CỦ TỶ**				
a	*Khu vực 2*				
139		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	200.000	80.000	60.000
140		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	200.000	80.000	60.000
141		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sẳng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiến **nay sửa đổi là** Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiến	200.000	80.000	60.000
142		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lý Seo Sáng, thôn Tả Củ Tỷ đến nhà ông Phàn Văn Dốn, thôn Ngải Thầu **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lý Seo Sáng, thôn Tả Củ Tỷ đến nhà ông Phàn Văn Dồn, thôn Ngải Thầu	200.000	80.000	60.000
143		Từ ngã ba nhà ông Liền Văn Ly đến hết khu dân cư thôn Sín Chải	200.000	80.000	60.000
144		Từ ngã ba đi thôn Sảng Mào Phố đến trường Phân hiệu Tiểu học, Mầm non thôn Sảng Mào Phố	200.000	80.000	60.000
145		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
16	**XÃ TẢ VAN CHƯ**				
a	*Khu vực 2*				
146		Đất hai bên đường thuộc Thôn Tẩn Chư, xã Tả Van Chư	280.000	112.000	84.000
147		Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tẩn Chư đến hết thôn Nhiều Cù Ván A	220.000	88.000	66.000
148		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
149	Đường 159 từ Lùng Phình vào xã Tả Van Chư	Đất hai bên đường từ hết ranh giới xã Lùng Phình thôn Lả Dì Thàng đến thôn Tẩn Chư	220.000	88.000	66.000
150	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới thôn Lao Chải Phà Hai Tủng đi vào xã Cán Cấu	220.000	88.000	66.000
151	Đường liên thôn	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Sùng Seo Xóa Thôn Sín Chải	200.000	80.000	60.000
152	Đường Lả Dì Thàng - Bản Phố	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đi Bản Phố hết ranh giới đất xã Tả Van Chư	200.000	80.000	60.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
153	Đường 159	Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Chính thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi vào xã Hoàng Thu Phố đến ranh giới xã Tả Van Chư	220.000	88.000	66.000
17	**XÃ THẢI GIÀNG PHỐ**				
a	*Khu vực 1*				
154	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngầm Tả Hồ đến hết ranh giới Thải Giàng Phố - Lùng Phình	2.000.000	800.000	600.000
155		Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay	1.500.000	600.000	450.000
156	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tả Chải - Thải Giàng Phố đến ngã ba đường 159	3.000.000	1.200.000	900.000
157	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	1.000.000	400.000	300.000
158	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thải Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tả Chải - Thải Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	800.000	320.000	240.000
159	Đường từ UBND xã đi Nậm Thố	Đất 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Hoàng Đình Lừ đến rạnh giới thôn Ngài Ma Lùng Trù	250.000	100.000	75.000
160		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Chung đến trường tiểu học Thải Giàng Phố	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
161	Đường 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Na Hối thôn Chìu Cái (Cầu bê tông) đến ranh giới Thải Giàng Phố - Bản Liền (cầu Sắt thôn San Sả Hồ)	200.000	80.000	60.000
162		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
VI	**HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG**				
1	**XÃ BẢN LẦU**				
a	*Khu vực 1*				
1	Quốc lộ 4D	Từ cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu +50m (hết đất nhà ông Khiển)	4.500.000	1.800.000	1.350.000
2		Từ phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu + 50m đến cầu trắng	4.000.000	1.600.000	1.200.000
3		Từ cầu trắng đến cổng nghĩa trang	2.500.000	1.000.000	750.000
4		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	1.800.000	720.000	540.000
5		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	1.200.000	480.000	360.000
6		Từ ngã ba Cốc Chứ +300m đường đi Bản Xen đến ngã tư đi xã Bản Xen nhà ông Bình Cốc Chứ	1.000.000	400.000	300.000
7		Từ cầu sắt Na Pao đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lùng Tao) **nay sửa đổi là** Từ cổng trường cấp 3 (hết đất nhà bà Thảo) đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lùng Tao)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
8		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Liên Kiên, thôn Na Mạ 2 **nhập từ 03 đoạn:** Từ đường rẽ Na Pao dưới đến đường rẽ thôn Na Mạ 1 (hết đất nhà Dũng Phương); Từ đường rẽ xóm Lùng Cẩu (thôn Nam Hạ 1) đến đường rẽ tổ 13 (hết đất nhà Thắng Hoa); Từ đường rẽ tổ 13 đến ngã ba Na Mạ (hết đất nhà Tiên Liên)	2.200.000	880.000	660.000
9	Đường Bản Lầu đi Bản Xen	Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực	4.000.000	1.600.000	1.200.000
10		Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	3.000.000	1.200.000	900.000
11	Đường liên xã	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bồ Quý + 100m	1.400.000	560.000	420.000
12		Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	420.000	168.000	126.000
13	Đường liên xã	Từ đập tràn Pạc Bo đến cổng Cty Minh Trí	420.000	168.000	126.000
14		Từ cổng Cty Minh Trí đến mốc 107	1.750.000	700.000	525.000
15		Từ Mốc 107 đến hết đất nhà Tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4	1.400.000	560.000	420.000
16		Từ tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4 đến ngã ba Na Lốc 4 + 20m	420.000	168.000	126.000
17		Từ ngã ba Na lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương	420.000	168.000	126.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
18		Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lỷ (nhà cán bộ Y tế thôn bản)	700.000	280.000	210.000
19		Từ sân vận động Na Lốc đến ngã ba Na Lốc 4	700.000	280.000	210.000
20	Đường liên thôn	Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lốc (hết đất nhà bà Nhân)	1.200.000	480.000	360.000
b	*Khu vực 2*				
21		Dọc đường Quốc lộ 4D phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ	210.000	84.000	63.000
22		Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	210.000	84.000	63.000
23		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lùng Cẩu	210.000	84.000	63.000
24		Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	210.000	84.000	63.000
25		Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	210.000	84.000	63.000
26		Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	210.000	84.000	63.000
27		Từ sau nhà ông Lỷ (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	210.000	84.000	63.000
28		Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	210.000	84.000	63.000
29		Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	210.000	84.000	63.000
30		Các thôn và điểm dân cư còn lại	210.000	84.000	63.000
2	**XÃ BẢN XEN**				
a	*Khu vực 1*				
31		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hướng	1.200.000	480.000	360.000
32		Từ đất nhà ông Hướng đến hết đất nhà ông Nghị Hà	2.000.000	800.000	600.000
33		Từ hết đất nhà ông Nghị Hà đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	1.000.000	400.000	300.000
34		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	560.000	224.000	168.000
35		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	560.000	224.000	168.000
36	Đường liên xã	Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	700.000	280.000	210.000
37		Từ đường rẽ nhà ông Vũ Trọng Hưng vào 30m đến nhà ông Sài Bức	560.000	224.000	168.000
38		Từ hết đất nhà ông Sài Bức đến bản Làn (Tảo Giàng)	400.000	160.000	120.000
39		Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đến giáp đất huyện Bảo Thắng	210.000	84.000	63.000
40		Đường từ sau UBND xã đến đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quang	700.000	280.000	210.000
41		Đoạn trước cửa UBND xã	1.200.000	480.000	360.000
42	Đường liên xã	Từ ngã 3 cửa nhà văn hóa thôn Phẳng Tao đến địa giới hành chính xã Bản Sen - Lùng Vai, giáp thôn Tảo Giàng xã Lùng Vai	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
43		Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lùng Vai)	210.000	84.000	63.000
44		Đường từ thôn Na Vai đến thôn Thịnh Ổi	210.000	84.000	63.000
45		Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	210.000	84.000	63.000
46		Từ xưởng gạch Lục Văn Dầu thôn bản Sen đến ngã ba nhà ông Ma Sen	210.000	84.000	63.000
47		Từ ngã ba hết đất nhà ông Thắng Béo (Na Vai) đến Hồ Na Ri	210.000	84.000	63.000
48		Từ cầu bà Dư đến nhà ông Lỳ A Dền giáp ngã ba đường	210.000	84.000	63.000
49		Từ hết đất nhà ông Hướng (trừ vị trí 1) đến điểm thu mua chè	210.000	84.000	63.000
50		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
3	**XÃ CAO SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
51	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lù Văn Sinh	800.000	320.000	240.000
52		Từ hết đất nhà ông Lù Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	400.000	160.000	120.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
53	Tỉnh lộ 154	Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	700.000	280.000	210.000
54		Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thảo Giàng	500.000	200.000	150.000
55		Từ ĐT 154 đến ngã ba đi thôn Ngải Phóng Chồ (Đường vào chợ Cao Sơn)	500.000	200.000	150.000
56		Từ ĐT 154 đến đường vào chợ Cao Sơn	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
57		Từ ngã ba thôn Lồ Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	175.000	70.000	53.000
58		Từ ngã ba thôn Lồ Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lồ Suối Túng	175.000	70.000	53.000
59		Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lồ Suối Tủng	115.000	46.000	35.000
60		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
4	**XÃ DÌN CHIN**				
a	*Khu vực 1*				
61	Quốc lộ 4D	Từ mốc địa giới hành hành chính giữa xã Dìn Chin và Pha Long dọc Quốc lộ 4 đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Ngải Thầu)	500.000	200.000	150.000
62		Từ nhà ông Sùng Seo Dìn đến hết nhà ông Lù Dìn Đường (thôn Lùng Sán Chồ)	1.000.000	400.000	300.000
63		Từ nhà ông Ly Seo Sáng đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Chồ)	500.000	200.000	150.000
64	Đường liên thôn	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chin đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chin	350.000	140.000	105.000
65		Từ nhà ông Vàng Văn Sinh (thôn Lồ Sử Thàng) đến hết nhà ông Ma Seo Hàng (thôn Cốc Cáng)	450.000	180.000	135.000
66		Từ nhà ông Hoàng Sảo Chấn đến nhà ông Sền Chẩn Hùng (thôn Lùng Sán Chồ)	350.000	140.000	105.000
67		Từ cầu Na Cổ ranh giới giữa xã Tung Chung Phố và xã Dìn Chin đến nhà ông Ma Seo Hàng thôn Cốc Cáng	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
68		Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chin 1	115.000	46.000	35.000
69		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Pấy	175.000	70.000	53.000
70		Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175.000	70.000	53.000
71		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
5	**XÃ LA PÁN TẨN**				
a	*Khu vực 1*				
72	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến đất của công ty Phương Bắc	700.000	280.000	210.000
73		Từ đất của công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	1.000.000	400.000	300.000
74		Từ ngã ba trạm bơm nước trục đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm	1.500.000	600.000	450.000
75	Đường trong khu trung tâm xã	Từ TL 154 đến hết đất của trạm vận hành điện lực	800.000	320.000	240.000
76	Đường liên xã	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến nhà ông Sùng Dì	400.000	160.000	120.000
77		Từ nhà ông Sùng Dì đến ngã 3 đường rẽ xuống Ma Cai Thàng	400.000	160.000	120.000
78		Từ ngã tư đường vào thôn Tìn Thàng đến nhà ông Giàng Vàng	350.000	140.000	105.000
79		Ngã ba đài tưởng niệm đến ngã tư đường vào Tìn Thàng	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
80		Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	175.000	70.000	53.000
81		Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tìn Thàng	175.000	70.000	53.000
82		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
6	**XÃ LÙNG KHẤU NHIN**				
a	*Khu vực 1*				
83	Tỉnh lộ 154	Từ cách 100m hướng đi xã Nấm Lư qua trường cấp 2 xã Lùng Khấu Nhin đến nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương)	1.100.000	440.000	330.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
84	Tỉnh lộ 154	Từ nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) đến cổng UBND xã	1.500.000	600.000	450.000
85	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến thêm 150m qua trạm y tế xã Lùng Khấu Nhin	600.000	240.000	180.000
86	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Chín Giỏi (thôn Lùng Khấu Nhin 2)	495.000	198.000	149.000
87	Đường liên thôn	Từ ngã tư xuống đến đập tràn đường đi thôn Chu Lìn Phố	350.000	140.000	105.000
88		Từ ngã ba cầu qua cổng UNBD xã Lùng Khấu Nhin đến đập tràn	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
89		Từ cách cầu Lùng Khấu Nhin 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	175.000	70.000	53.000
90		Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B	175.000	70.000	53.000
91		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
7	**XÃ LÙNG VAI**				
a	*Khu vực 1*				
92	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	1.600.000	640.000	480.000
93		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	2.400.000	960.000	720.000
94		Từ đường rẽ đi nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	1.200.000	480.000	360.000
95		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi công ty chè Thanh Bình	1.000.000	400.000	300.000
96		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Căm A đến hết mỏ nước cạn	1.000.000	400.000	300.000
97		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương (thôn Giáp Cư)	1.200.000	480.000	360.000
98		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	1.000.000	400.000	300.000
99		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Căm A	700.000	280.000	210.000
100		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Gốc Gạo công ty chè Thanh Bình)	1.000.000	400.000	300.000
101		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	1.000.000	400.000	300.000
102		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thải	350.000	140.000	105.000
103	Đường liên xã	Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Trung Bến	720.000	288.000	216.000
104		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Hùng Nga	450.000	180.000	135.000
105	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Trung Bến đến hết đất nhà ông Sấn	350.000	140.000	105.000
106		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350.000	140.000	105.000
107		Từ hết đất nhà ông Hùng Nga đến đập tràn giáp thôn Bồ Lũng	350.000	140.000	105.000
108		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Sín **nhập từ 02 đoạn:** Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vảng (đường lên thôn Tảo Giàng); Từ hết đất nhà ông Vảng đến hết đất nhà ông Sín	400.000	160.000	120.000
109	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Sín đến hết đất nhà ông Hùng (giáp Bản Xen)	350.000	140.000	105.000
110		Từ hết đất nhà ông Bằng đến hết đất nhà ông Củi (ngã ba Tảo Giàng - Bồ Lũng)	350.000	140.000	105.000
111		Từ đập tràn đến hết đất Lùng Vai	350.000	140.000	105.000
112		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dưởng	600.000	240.000	180.000
113		Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bản Làn)	1.200.000	480.000	360.000
114		Từ hết đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà ông Lìn	350.000	140.000	105.000
115		Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450.000	180.000	135.000
116	Đường mới mở	Từ hết đất nhà ông Tân Hậu đi sau chợ Lùng Vai đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai *(đường đi Bản Làn)*	1.200.000	480.000	360.000
117		Từ giáp khu đấu giá chợ Lùng Vai đến cầu đập tràn (mỏ đá Bản Làn)	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
118		Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	210.000	84.000	63.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
119		Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	210.000	84.000	63.000
120		Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	210.000	84.000	63.000
121		Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	210.000	84.000	63.000
122		Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2	150.000	60.000	45.000
123		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
8	**XÃ NẬM CHẢY**				
a	*Khu vực 1*				
124	Đường liên xã **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ ĐT 154	Từ giáp ranh thị trấn Mường Khương đến cổng đồn Biên Phòng	700.000	280.000	210.000
125		Từ cổng đồn biên phòng đến ngã 3 đi thôn Nậm Chảy	1.200.000	480.000	144.000
126	Đường tỉnh lộ ĐT 154	Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Chảy đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
127		Từ cầu vào thôn Sín Chải đến hết khu dân cư thôn Lao Chải	210.000	84.000	63.000
128		Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	210.000	84.000	63.000
129		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
9	**XÃ NẬM LƯ**				
a	*Khu vực 1*				
130	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc lò đốt rác của thôn Cốc Chứ	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
131		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết ngã ba Ngam Lâm	175.000	70.000	53.000
132		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	175.000	70.000	53.000
133		Phần còn lại của các thôn Lủng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	115.000	46.000	35.000
134		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
10	**XÃ PHA LONG**				
a	*Khu vực 1*				
135	Quốc lộ 4	Từ giáp xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba Lao Táo	800.000	320.000	240.000
136		Từ ngã ba Lao Táo đến cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngài Chồ	1.500.000	600.000	450.000
137		Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin	3.000.000	1.200.000	900.000
138		Từ ngã ba Pha Long 1 qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	2.000.000	800.000	600.000
139		Từ đường rẽ đi thôn Sín Chải đến giáp xã Dìn Chin	400.000	160.000	120.000
140	Đường liên thôn	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin qua UBND xã cũ xã Pha Long đến khu vực bể nước tập trung thôn Pha Long 2	1.500.000	600.000	450.000
141		Từ ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin đến ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
142		Từ ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng đến cửa khẩu Lồ Cố Chin	210.000	84.000	63.000
143		Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	210.000	84.000	63.000
144		Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	210.000	84.000	63.000
145		Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Si 1+4	140.000	56.000	42.000
146		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
11	**XÃ TẢ GIA KHÂU**				
a	*Khu vực 1*				
147	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chin theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	700.000	280.000	210.000
148		Từ đầu cầu thôn Na Măng đến ngã ba rẽ thôn Thải Giàng Sán +300m	400.000	160.000	120.000
149		Từ ngã ba thôn Na Măng rẽ thôn Thải Giàng Sán đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350.000	140.000	105.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
150	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi qua chợ Tả Gia Khâu đến ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà	1.000.000	400.000	300.000
151		Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Goàng Sào Phủ (thôn Pạc Tà)	500.000	200.000	150.000
152		Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Ly Chín Pao	500.000	200.000	150.000
153		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	600.000	240.000	180.000
b	*Khu vực 2*				
154		Từ hết đất nhà ông Goàng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	175.000	70.000	53.000
155		Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175.000	70.000	53.000
156		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
12	**XÃ TẢ NGÀI CHỒ**				
a	*Khu vực 1*				
157	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	2.000.000	800.000	600.000
158		Từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đỉnh dốc	1.500.000	600.000	450.000
159		Từ đỉnh dốc đến Hảng Sùng Lao	700.000	280.000	210.000
160		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Hoàng Phì Chải	500.000	200.000	150.000
161		Từ cổng trường mầm non Xà Khái Tủng đến nhà ông Vàng Chẩn Sải	350.000	140.000	105.000
162	Đường liên thôn	Từ ngã ba đối diện UBND xã Tả Ngải Chồ đến ngã ba đường rẽ đi mốc 153	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
163		Từ giáp ranh xã Tung Chung Phố đến hết khu dân cư thôn Xà Khái Tủng (Quốc lộ 4)	175.000	70.000	53.000
164		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pến	175.000	70.000	53.000
165		Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tả Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phố.	175.000	70.000	53.000
166		Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã	115.000	46.000	35.000
167		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
13	**XÃ TẢ THÀNG**				
a	*Khu vực 1*				
168	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã +200m về phía cầu Cán Cấu	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
169		Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175.000	70.000	53.000
170		Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cấu 2	175.000	70.000	53.000
171		Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Dí Phìn	175.000	70.000	53.000
172		Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cấu 1, 2	115.000	46.000	35.000
173		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
14	**XÃ TUNG CHUNG PHỐ**				
a	*Khu vực 1*				
174	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tủng	400.000	160.000	120.000
175		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	400.000	160.000	120.000
176	Đường liên thôn	Từ cổng trường trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chư Phùng **nay sửa đổi là** Từ QL4 qua trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, KDC Tù Chá thôn Tả Chư Phùng đến ngã ba giao với đường lên bãi rác	300.000	120.000	90.000
177	Đường liên thôn	Đường đi liên thôn đi qua thôn Tả Chư Phùng **nay sửa đổi là** Từ ranh giới thị trấn Mường Khương đến hết thôn Tả Chư Phùng (đường lên bãi rác)	300.000	120.000	90.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
178		Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ đến hết thôn Cán Hồ	175.000	70.000	53.000
179		Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	115.000	46.000	35.000
180		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
15	**XÃ THANH BÌNH**				
a	*Khu vực 1*				
181	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thền Chín + 500m	700.000	280.000	210.000
182		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	700.000	280.000	210.000
183		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lồ Thế Dũy (khu vực chợ km15 thôn Sín Chải)	700.000	280.000	210.000
184		Từ nhà Giàng Vu Thàng đến hết đất nhà ông Giàng Páng Dìn (thôn Lao Hầu)	700.000	280.000	210.000
185	Đường TL 154	Từ nhà ông Lò Dìn Sĩ đến hết đất nhà ông Sủng Seo Nhà (đường U Thài - Lùng Khấu Nhin)	700.000	280.000	210.000
186		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pìn Cáo	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
187		Đường từ hết đất ông Sủng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thền A	210.000	84.000	63.000
188		Đường từ thôn Pìn Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	210.000	84.000	63.000
189		Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	210.000	84.000	63.000
190		Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thính Chéng	210.000	84.000	63.000
191		Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thền A	210.000	84.000	63.000
192		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
VII	**THỊ XÃ SA PA**				
1	**XÃ BẢN HỒ**				
a	*Khu vực 1*				
1	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bản Hồ	1.000.000	400.000	300.000
2	Đường đi xã Thanh Bình	Từ nhà nghỉ Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vượng	1.600.000	640.000	480.000
3		Từ nhà ông Nguyễn Văn Vượng đến cổng chào xã Thanh Bình	1.000.000	400.000	300.000
4	Tỉnh lộ 152	Trong phạm vi 200 m từ giáp xã Mường Hoa đi cầu Thanh Phú	1.200.000	480.000	360.000
5		Đoạn còn lại	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
6		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	185.000	74.000	56.000
7		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
2	**XÃ HOÀNG LIÊN**				
a	*Khu vực 1*				
8	Đường Điện Biên Phủ	Từ giáp địa phận phường Ô Quý Hồ đến giáp đất Lai Châu	2.000.000	800.000	600.000
9	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã Hoàng Liên	17.000.000	6.800.000	5.100.000
10		Từ trạm y tế xã Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát	13.000.000	5.200.000	3.900.000
11	Đường Cát Cát - Sín Chải	Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lứ	7.000.000	2.800.000	2.100.000
12		Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêng thôn Cát Cát	7.000.000	2.800.000	2.100.000
13	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ cầu Lao Chải đến giáp xã Tả Van	1.500.000	600.000	450.000
14	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	700.000	280.000	210.000
15		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lồ A Lầu	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
16		Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II	500.000	200.000	150.000
17		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
3	**XÃ LIÊN MINH**				
a	*Khu vực 1*				
18	Tỉnh lộ 152	Từ bàng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con	300.000	120.000	90.000
19	Khu trung tâm Nậm Cang	Từ ngã ba thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua UBND xã Liên Minh)	500.000	200.000	150.000
20		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến cổng chào	250.000	100.000	75.000
21		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến hết đất nhà ông Phàn Vần Seng	250.000	100.000	75.000
22		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến suối Nậm Cang I (nhà nghỉ Topas)	350.000	140.000	105.000
23		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua TTVH xã)	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
24		Từ điểm trường mầm non thôn Nậm Than đến hết đất nhà ông Vù A Phóng	250.000	100.000	75.000
25		Từ ngã ba thôn Bản Sài đi thôn Nậm Sang đến hết đất điểm trường mầm non thôn Nậm Sang	250.000	100.000	75.000
26		Xóm 2 thôn Nậm Than: Đoạn từ nhà ông Vù A Cú đến hết đất nhả ông Giàng A Dũng	200.000	80.000	60.000
27		Thôn Nậm Nhìu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chòi Hang	200.000	80.000	60.000
28		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
4	**XÃ MƯỜNG BO**				
a	*Khu vực 1*				
29	Tỉnh lộ 152	Từ Cầu Thanh Phú đến hết đất xã Mường Bo	250.000	100.000	75.000
30	Tỉnh lộ 152 B	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo **nay sửa đổi là** Từ đầu cầu Thanh Phú đến ngã ba nhà ông Vinh (theo trục đường ủy ban)	500.000	200.000	150.000
31	Khu trung tâm xã Mường Bo	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo **nay sửa đổi là** Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lồ A Van	800.000	320.000	240.000
32		Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu, Liên Minh	1.000.000	400.000	300.000
33		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu	800.000	320.000	240.000
b	*Khu vực 2*				
34		Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả	210.000	84.000	63.000
35		Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bản Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)	210.000	84.000	63.000
36		Đất liền cạnh từ Nhà Văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS xã Suối Thầu (cũ)	210.000	84.000	63.000
37		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm xã Mường Bo về các phía 200m	185.000	74.000	56.000
38		Các vị trí còn lại	150.000	60.000	45.000
5	**XÃ MƯỜNG HOA**				
a	*Khu vực 1*				
39	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	2.000.000	800.000	600.000
40		Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van) đến cây Xăng Xuân Điều	1.200.000	480.000	360.000
41		Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa	2.000.000	800.000	600.000
42	Đường nối TL 152 đến QL 4D	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận xã Mường Hoa	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
43		Từ ngã ba Hang Đá - Hầu Chư Ngài đến ngã ba đi rừng vầu (thôn Hầu Chư Ngài)	750.000	300.000	225.000
44		Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa	950.000	380.000	285.000
45		Các vị trí đất còn lại	500.000	200.000	150.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
6	**XÃ NGŨ CHỈ SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
46	Tỉnh lộ 155	Toàn tuyến **nay sửa đổi** là Từ ngã ba thôn Can Hồ A qua trụ sở UBND xã Tả Giàng Phìn (cũ) 500 m theo hướng đi Bát Xát	350.000	140.000	105.000
47	Đường đi xã Tả Phìn	Từ tỉnh lộ 155 đến hết hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
48		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
7	**XÃ TẢ PHÌN**				
a	*Khu vực 1*				
49	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn	2.000.000	800.000	600.000
50		Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	3.000.000	1.200.000	900.000
51		Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Láo Ú (Dảo)	3.000.000	1.200.000	900.000
52		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	2.000.000	800.000	600.000
53		Từ ngã tư đến đầu cầu Tả Chải	3.000.000	1.200.000	900.000
54	Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngài - Giàng Tra)	Từ đầu cầu Tả Chải đến Công ty thuốc tắm Sa Pa Napro	2.000.000	800.000	600.000
55		Từ hết nhà ông Lý Láo Ú (Dảo) đi thôn Suối Thầu, Can Ngài, Giàng Tra	1.000.000	400.000	300.000
	Đường Tả Phìn đi xã Ngũ Chỉ Sơn	Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn **tách thành 02 đoạn:**			
56		Từ ngã ba hang động Tả Phìn đến nhà văn hóa thôn Lủ Khấu	2.000.000	800.000	600.000
57		Từ nhà văn hóa thôn Lủ Khấu đến hết địa phận Tả Phìn	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
58	Đội 7, đội 8 Suối Thầu		900.000	360.000	270.000
59	Tuyến đường thuộc đội 10 Lủng Khấu đi thông Suối Thầu		900.000	360.000	270.000
60	Tuyến đường thuộc đội 1 Sả Xéng đi Móng Sến xã Trung Chải		900.000	360.000	270.000
61	Các vị trí đất còn lại		700.000	280.000	210.000
8	**XÃ TẢ VAN**				
a	*Khu vực 1*				
62	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
63	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van	Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	2.500.000	1.000.000	750.000
64	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
65	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	3.000.000	1.200.000	900.000
66		Từ Trang A Chớ đến nhà Nông Văn Triển	2.000.000	800.000	600.000
67	Đường nội thôn Tả Van Dáy 1	Đoạn từ nhà ông Lê Sơn Hà (Hà Mèo) đến suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng	1.500.000	600.000	450.000
68		Đoạn từ Suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng đến nhà ông Nông Văn Nhục	1.000.000	400.000	300.000
69	Đường vào đền Cô Bé Tả Van	Từ đường DH 94 đến đền cô Bé	1.500.000	600.000	450.000
70	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến hết đất Tả Van	3.000.000	1.200.000	900.000
71	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến nhà ông Hạng A Páo	2.000.000	800.000	600.000
72	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ nhà ông Hà Mèo đến đường bê tông thôn Tả Van Dáy 1	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
73		Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn	750.000	300.000	225.000
74		Đường xung quanh hồ Séo Mý Tỷ	1.000.000	400.000	300.000
75		Các vị trí đất còn lại	500.000	200.000	150.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
9	**XÃ THANH BÌNH**				
a	*Khu vực 2*				
76		Từ Tô Pát đến UBND xã Thanh Kim (cũ) **nay sửa đổi là** Từ Công ty TNHH Topats Ecolodge dọc theo đường ĐH96 đến ngá 3 nhà ông Ngyễn Văn Luy	500.000	200.000	150.000
77		Từ UBND xã Thanh Kim (cũ) (dọc đường huyện lộ) đến trung tâm UBND xã Thanh Bình **nay sửa đổi là** Từ ngã 3 nhà ông nguyễn Văn Luy dọc theo đường ĐH96 đến Nha ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái	250.000	100.000	75.000
78		Từ ngã ba đường đội 3 Lếch Dao đến trường THCS Thanh Kim	185.000	74.000	56.000
79		Từ ngã ba đường đội 2 Lếch Dao đến trường tiểu học Lếch Mông B	185.000	74.000	56.000
80		Từ ngã ba đường Lếch Mông (nhà ông Giàng A Thống) đến trường tiểu học Lếch Mông	185.000	74.000	56.000
81		Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng	200.000	80.000	60.000
82		Đường trục chính từ nhà ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái đến thôn Bản Toòng	200.000	80.000	60.000
83		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
10	**XÃ TRUNG CHẢI**				
a	*Khu vực 1*				
84	Quốc lộ 4D	Từ cầu 30 đến hết Km 28	2.000.000	800.000	600.000
85		Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sung đến Km 26	1.200.000	480.000	360.000
86		Từ Km 26 đến Km 28	700.000	280.000	210.000
87		Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
88		Đường đi thôn Pờ Sì Ngài: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Sì Ngài	500.000	200.000	150.000
89		Các vị trí đất còn lại	250.000	100.000	75.000
90	Đường đi thôn Chu Lìn 1	Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1	400.000	160.000	120.000
91	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai- Sa Pa	Từ giáp xã Tòng Sành Bát Xát đến đầu cầu Móng Sến	500.000	200.000	150.000
92		Đường Km113 đi Tả Phìn	900.000	360.000	270.000
93		Các đường nằm trong khu TĐC Móng Sến	1.500.000	600.000	450.000
94		Từ đường QL4D đến hết địa phận xã Trung Chải (khu vực Sâu Chua)	1.500.000	600.000	450.000
VIII	**HUYỆN SI MA CAI**				
1	**XÃ BẢN MẺ**				
a	*Khu vực 2*				
1		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (cổng chào thôn Sín Chải đến cổng chào thôn Na Pá) **nay sửa đổi là** Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (cổng chào thôn Sín Chải đến hết đất nhà ông Hoàng Seo Dín)	180.000	72.000	54.000
2		Đất ở hai bên đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến cổng chào thôn Sín Chải	150.000	60.000	45.000
3		Đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu bờ sông giáp thôn Na Măng (Tả Gia Khâu – Mường Khương) **nay sửa đổi là** Đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu sông chảy Tả Gia Khâu – Mường Khương)	150.000	60.000	45.000
4		Đất 2 bên đường QL4D (Bán trú THCS) đến hết đất nhà ông Lý Cồ Sơn	150.000	60.000	45.000
5		Đất 2 bên đường từ cổng chào thôn Sín Chải đi qua NVH thôn Sín Chải đến ngã ba (nhà ông Thèn Văn Hương)	150.000	60.000	45.000
6		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
2	**XÃ CÁN CẤU**				
a	*Khu vực 1*				
7	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	800.000	320.000	240.000
8		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lềnh Sui Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sử	1.200.000	480.000	360.000
9		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sử đến đường đi xã Lùng Thẩn	400.000	160.000	120.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
10	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	500.000	200.000	150.000
11		Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non	600.000	240.000	180.000
b	*Khu vực 2*				
12		Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	150.000	60.000	45.000
13		Đất 2 bên đường từ ngã tư (phòng khám đa khoa khu vực Cán Cấu) đến ngã ba (nhà ông Sùng A Pùa)	150.000	60.000	45.000
14		Đất 2 bên đường từ ngã tư (ông Lý Văn Lý) đến ngã ba rẽ xuống Hồ Cạn	150.000	60.000	45.000
15		Đất 2 bên đường từ QL4 (nhà ông Tráng A Sính) đến hết địa phận xã Cán Cấu giáp xã Lùng Thẩn	150.000	60.000	45.000
16		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
3	**XÃ QUAN HỒ THẨN**				
a	*Khu vực 2*				
17		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100m **nay sửa đổi là** Đất 2 bên đường từ ngã tư (giáp địa phận xã Sán Chải) theo đường TL 159 đến hết đất nhà ông Cư Seo Páo	180.000	72.000	54.000
18		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Quan Hồ Thẩn không thuộc vị trí 1	150.000	60.000	45.000
19		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Mản Thẩn cũ (thôn Chu Liền Chải) kéo dài về mỗi bên 100m **nay sửa đổi là** Đất 2 bên đường từ đất nhà ông Tráng Seo Giáo dọc theo TL 159 đến hết đất Trụ sở Công an	180.000	72.000	54.000
20		Đất 2 hai bên đường từ khu trung tâm xã Mản Thẩn cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba **nay sửa đổi là** Từ điểm trường phân hiệu Mản Thẩn đi qua UBND xã Mản Thẩn cũ đến ngã ba rẽ đi thôn Chu Liền Chải	180.000	72.000	54.000
21		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	150.000	60.000	45.000
22		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thẩn Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m **nay sửa đổi là** Đất 2 bên đường từ ngã ba (rẽ vào thôn Hồ Sáo Chải) dọc theo TL 159 đến hết địa phận xã Quan Hồ Thẩn	180.000	72.000	54.000
23		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà ông Cư Seo Páo (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sử Pà Phìn	150.000	60.000	45.000
24		Từ ngã ba cầu đi Bản Mế đến hết địa phận xã Quan Hồ Thẩn giáp xã Bản Mế	180.000	72.000	54.000
25		Các đoạn còn lại dọc TL 159 không thuộc các đoạn trên	150.000	60.000	45.000
26		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
4	**XÃ LÙNG THẨN**				
a	*Khu vực 2*				
27		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	72.000	54.000
28		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lùng Thẩn	150.000	60.000	45.000
29		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lử Thẩn cũ (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	180.000	72.000	54.000
30		Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lùng Thẩn	150.000	60.000	45.000
31		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
5	**XÃ NÀN SÁN**				
a	*Khu vực 2*				
32		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 2, Nàn Vái)	180.000	72.000	54.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
33		Đất từ đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Si Ma Cai đến cầu Hóa Chư Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bản Mế)	180.000	72.000	54.000
34		Đất hai bên đường từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán	180.000	72.000	54.000
35		Đường từ ngã ba đường đội 2 (nhà Dì Văn Lâm) đến cầu La Hờ	180.000	72.000	54.000
36		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
6	**XÃ NÀN SÍN**				
a	*Khu vực 2*				
37		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	72.000	54.000
38		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	150.000	60.000	45.000
39		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	150.000	60.000	45.000
40		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến hết thôn Phìn Chư	130.000	52.000	39.000
41		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
7	**XÃ SÁN CHẢI**				
a	*Khu vực 2*				
42		Đất hai bên đường Từ cổng chào Si Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1	150.000	60.000	45.000
43		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông QL-4D từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 qua UBND xã Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ	180.000	72.000	54.000
44		Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL-4D **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL4D + 400m	150.000	60.000	45.000
45		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
8	**XÃ SÍN CHÉNG**				
a	*Khu vực 1*				
46	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện)	900.000	360.000	270.000
47		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện) đến hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc)	1.300.000	520.000	390.000
48		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thào A Vần	700.000	280.000	210.000
49		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế mới **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở Công an xã	1.100.000	440.000	330.000
50		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa	1.100.000	440.000	330.000
51		Đất hai bên đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	800.000	320.000	240.000
52		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	1.100.000	440.000	330.000
53		Đất hai bên đường Đất hai bên đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lồ Xuân Chô (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải)	500.000	200.000	150.000
54		Đất hai bên đường từ nhà trình tường đất ông Thào A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mê thôn Mào Sao Chải	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
55		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Quan Hồ Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	150.000	60.000	45.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
56		Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 xã Sín Chéng, thào Chư Phìn, Bản Mế	180.000	72.000	54.000
57		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
9	**XÃ THÀO CHƯ PHÌN**				
a	*Khu vực 2*				
58		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá **nay sửa đổi là** Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến ngã ba (Nhà Ma Seo Tú)	150.000	60.000	45.000
59		Đất hai bên đường từ cổng khe UBND xã đến cống khe Bản Sin	130.000	52.000	39.000
60		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
IX	**HUYỆN VĂN BÀN**				
1	**XÃ CHIỀNG KEN**				
a	*Khu vực 1*				
1	Tỉnh lộ 151B	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) 25 m so với mặt đường	1.800.000	720.000	540.000
2		Từ hết đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) đến hết đất ông Trần (thôn Ken 1) 25m so với mặt đường	1.200.000	480.000	360.000
3		Từ giáp đất ông Trần (thôn Ken 1) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3, chiều sâu 25m	500.000	200.000	150.000
4		Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3 đến giáp đất xã Nậm Tha, chiều sâu 25m	135.000	54.000	41.000
5	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú chiều sâu 25m	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
6		Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã) **nay sửa đổi là** Thôn Chiềng 3, Ken 2 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185.000	74.000	56.000
7		Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2 **nay sửa đổi** là Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2Chiềng 3, Ken 2 (ngoài bán kính 500m); các thôn Ken 1, Chiềng 1+2	160.000	64.000	48.000
8		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
2	**XÃ DẦN THÀNG**				
a	*Khu vực 2*				
9		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
3	**XÃ DƯƠNG QUỲ**				
a	*Khu vực 1*				
10	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lương Văn Bông đến hết đất ông Lự Long Quân (hướng đi Dương Quỳ - Thẳm Dương)	2.500.000	1.000.000	750.000
11		Từ giáp đất ông Lự Long Quân đến hết đất ông Lự Quan Tư	2.000.000	800.000	600.000
12	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp ngầm Dương Quỳ (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn) **nay sửa đổi là** Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn hết đất ông Lý Văn Nguyên (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn)	2.000.000	800.000	600.000
13		Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Dần Thàng)	800.000	320.000	240.000
14	Tuyến đường T1	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.500.000	1.000.000	750.000
15	Tuyến đường T4	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.000.000	800.000	600.000
16	Tuyến đường T9	Từ giao với QL279 đến giao với tuyến đường T4	2.500.000	1.000.000	750.000
17	Quốc lộ 279 (tuyến tránh)	từ giáp đất ông Lý Văn Nguyên đến hết đất ông Lê Trung Nghiệp (giao với QL 279 cũ)	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
18	Đường QL 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường)	Từ giáp đất ông Lự Quan Tư đến giáp đất xã Thẳm Dương	1.000.000	400.000	300.000
19		Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hốc, thôn Trung Tâm	160.000	64.000	48.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
20		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
4	**XÃ HÒA MẠC**				
a	*Khu vực 1*				
21	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ tiếp giáp đất Làng Giàng đến cây xăng Hoà Mạc (dọc QL 279)	400.000	160.000	120.000
22		Dọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến ngã 3 Vằng Mục	1.000.000	400.000	300.000
23		Đất còn lại dọc theo QL 279 từ giáp xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quỳ	350.000	140.000	105.000
24	Tỉnh lộ 151B	Dọc theo đường tỉnh lộ 151 đến ngã ba thôn 6 Thái Hòa (nhà ông Hà Văn Tự)	350.000	140.000	105.000
25	Tuyến đường M11	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giao với tuyến đường M4	1.500.000	600.000	450.000
26	Tuyến đường M3	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
27		Các vị trí còn lại thuộc khu vực trung tâm	185.000	74.000	56.000
28		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
5	**XÃ KHÁNH YÊN THƯỢNG**				
a	*Khu vực 1*				
29	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ cầu Nậm Lếch đến giáp đất nhà Thạnh Tho	3.500.000	1.400.000	1.050.000
30		Từ đất nhà Thạnh Tho đến đất hết nhà ông Phi	3.000.000	1.200.000	900.000
31		Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xưởng 2 công ty lâm nghiệp nay **sửa đổi là** Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp	2.000.000	800.000	600.000
32	Đường tỉnh lộ 151B	Từ đất đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp đến hết đất cửa hàng nội thất (Tứ Hiền)	500.000	200.000	150.000
33		Từ đất cửa hàng nội thất Tứ Hiền đến hết đất xã Khánh Yên Thượng (Suối nước nóng)	250.000	100.000	75.000
	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100 **tách thành 03 đoạn:**			
34		Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến hết đất nhà văn Hóa thôn Yên Thành	3.400.000	1.360.000	1.020.000
35		Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Yên Thành đến giáp đất đường vào thôn Bản Noỏng	3.200.000	1.280.000	960.000
36		Từ giáp đường vào thôn Bản Noỏng điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính.	3.000.000	1.200.000	900.000
37	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2.000.000	800.000	600.000
38	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))	Từ Km2+770 đến Km8+560	220.000	88.000	66.000
b	*Khu vực 2*				
39		Thôn Nà Lộc, Yên Thành	185.000	74.000	56.000
40		Thôn Noỏng, Noong Dờn, Văn Tiến (Sân Bay cũ, Bản Pi cũ), Nà Thái (Bản Thuông, cũ)	160.000	64.000	48.000
41		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
6	**XÃ KHÁNH YÊN HẠ**				
a	*Khu vực 1*				
42	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Đao đến giáp đất trạm xá xã **nay sửa đổi là** Từ ngầm suối Đao đến giáp đất trạm y tế xã	700.000	280.000	210.000
43	Tỉnh lộ 151B	Từ nhà Bà Tươi đến trạm y tế xã (đường mới)	700.000	280.000	210.000
44	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan **nay sửa đổi là** Từ trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	2.000.000	800.000	600.000
45		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà bà Nga	1.200.000	480.000	360.000
46	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ đất nhà bà Nga đến hết đất nhà nhà Miên Thảo	650.000	260.000	195.000
47	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3	1.500.000	600.000	450.000
48		Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	1.000.000	400.000	300.000
49		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	800.000	320.000	240.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
50	Đường D7	Đối diện trạm y tế xã (từ nhà bà Hoàng Thị Phượng) đến giáp đường huyện lộ 51(đoạn đường từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken) **nay sửa đổi là** Đối diện trạm y tế xã (từ hết đất nhà bà Trang) đến giáp đường TL 151B (đất nhà ông Nga Phi)	2.500.000	1.000.000	750.000
51	Tuyến đường KH5	Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000
52	Tuyến đường KH4	Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000
b	*Khu vực 2*				
53		Thôn Độc Lập, Pắc Xung, Bô, Bô 1, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường tỉnh lộ 151B và HL 51 sâu vào 30 m)	160.000	64.000	48.000
54		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
7	**XÃ KHÁNH YÊN TRUNG**				
a	*Khu vực 1*				
	Tỉnh lộ 151B	Dọc hai bên đường TL151B sâu vào 100m đến đường vào Pá Van, thôn Trung Tâm **tách thành 02 đoạn:**			
55		Từ giáp địa giới xã Khánh Yên Thượng đến hết đất ở nhà bà Công Thị Thật	500.000	200.000	150.000
56		Từ giáp đất nhà bà Công Thị Thật đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Huyên	1.000.000	400.000	300.000
57		Dọc hai bên đường tỉnh lộ 151B sâu vào 100m từ đường vào Pá Van đến giáp đất xã Khánh Yên Hạ **nay sửa đổi là** Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Huyên đến giáp địa giới xã Khánh Yên Hạ	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
58		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
8	**XÃ LÀNG GIÀNG**				
a	*Khu vực 1*				
59	Quốc lộ 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 30 m về hai bên đường)	Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự Mỵ) đến hết Công an huyện	4.000.000	1.600.000	1.200.000
60		Từ Công an huyện đến suối cạn (cống qua đường)	2.500.000	1.000.000	750.000
61		Từ suối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng	1.500.000	600.000	450.000
62	Quốc lộ 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 30 m về hai bên đường)	Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lập Thành)	700.000	280.000	210.000
63		Từ Ngã 3 Lập Thành đến hết đất Làng Giàng (tiếp giáp địa phận xã Hoà Mạc)	400.000	160.000	120.000
64	Tuyến đường K1	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000
65	Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000
66	Đường Khuổi Bốc	Từ công an huyện đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan	280.000	112.000	84.000
67	Tuyến đường N2	Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 *(thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)*	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
68		Thôn Hô Phai, Nà Bay	160.000	64.000	48.000
69		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
9	**XÃ LIÊM PHÚ**				
a	*Khu vực 1*				
70	HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ giáp đất sân vận động (đất ông Vũ Văn Đan) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ) **nay sửa đổi là** Từ cổng chào xã Liêm Phú đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ)	500.000	200.000	150.000
71	HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ ngã ba thôn Ỏ đến Ngã Ba thôn Giằng **nay sửa đổi là** Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ) đến ngầm suối Nhù thôn Đồng Qua	380.000	152.000	114.000
72		Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ) đến Ngầm suối Nhù Đồng Qua **nay sửa đổi là** Từ đầu ngầm tràn thôn Ỏ đến nhà máy nước Chiềng Ken	380.000	152.000	114.000
b	*Khu vực 2*				
73		Các vị trí đất còn lại thuộc khu vực Trung tâm xã bán kính 500 mét	185.000	74.000	56.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
74		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
10	**XÃ MINH LƯƠNG**				
a	*Khu vực 1*				
75	Đường QL 279	Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương (nhà ông Sầm Văn Cương) đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	2.000.000	800.000	600.000
76		Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương đến hết trường tiểu học Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.600.000	640.000	480.000
77	Đường QL 279	Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến khe Huổi Vàng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
78	Đường QL 279	Từ trường Tiểu học xã Minh Lương đến ngã 3 Minh Chiềng (hộ ông Đinh Danh Thiết)	1.500.000	600.000	450.000
79		Từ hết đất ông Đinh Danh Thiết đến giáp cầu Nậm Mu	1.000.000	400.000	300.000
80		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
11	**XÃ NẬM DẠNG**				
a	*Khu vực 2*				
81		Từ TL 151B đến đầu cầu treo	385.000	154.000	116.000
82	Đường TL 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tằng Loỏng (Bảo Thắng)*	Từ Km9+650 đến Km15+300	220.000	88.000	66.000
83		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
12	**XÃ NẬM CHÀY**				
a	*Khu vực 2*				
84		Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới	160.000	64.000	48.000
85		Các vị trí còn lại	135.000	54.000	41.000
13	**XÃ NẬM MẢ**				
a	*Khu vực 2*				
86		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
14	**XÃ NẬM THA**				
a	*Khu vực 2*				
87		Từ UBND xã đến nhà thổ công Khe Coóc; từ UNBD xã đến ngã 3 thôn Khe Tào	160.000	64.000	48.000
88		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
15	**XÃ NẬM XÂY**				
a	*Khu vực 2*				
89		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
16	**XÃ NẬM XÉ**				
a	*Khu vực 2*				
90		Thôn Tu Hạ	160.000	64.000	48.000
91		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
17	**XÃ SƠN THỦY**				
a	*Khu vực 2*				
92		Từ trạm biến áp thôn Khối Nghè đến hết trường THCS; từ KM 101 (QL279) đến cây xăng Quý Xa; từ KM 39 + 230m TL 151 (nhà ông Phạm Văn Hạnh) đến giáp đường 279	185.000	74.000	56.000
93		Từ KM 99 + 900m (nhà ông Liệu) (QL279) đến KM 100 + 800m QL 279 (ông Đặng Văn Ton)	180.000	72.000	54.000
94		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
95	Đường TL 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))*	Từ giao với đường QL279 đến Km2+00	250.000	100.000	75.000
96		Từ Km2+00 đến Km2+770	220.000	88.000	66.000
18	**XÃ TÂN AN**				
a	*Khu vực 1*				
97	Quốc lộ 279 tính từ giới chỉ xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	7.500.000	3.000.000	2.250.000
98		Từ giáp cây xăng (ông Côn) đến giáp đất Tân Thượng	5.000.000	2.000.000	1.500.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
99	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường) **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ 151C (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An	3.000.000	1.200.000	900.000
100	Đường M4	Tính từ QL 279 vào 20m	2.000.000	800.000	600.000
101	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	1.700.000	680.000	510.000
102	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	4.000.000	1.600.000	1.200.000
103	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
b	*Khu vực 2*				
104	Tỉnh lộ 151 **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 151C	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bền đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185.000	74.000	56.000
105	Tỉnh lộ 151 **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 151C	Từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ giáp đất nhà Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	160.000	64.000	48.000
106		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
19	**XÃ TÂN THƯỢNG**				
a	*Khu vực 1*				
107	Đường QL 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500.000	1.800.000	1.350.000
108		Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất cây xăng Phúc Bình	5.000.000	2.000.000	1.500.000
109		Từ cây xăng Phúc Bình đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh	3.500.000	1.400.000	1.050.000
b	*Khu vực 2*				
110	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ hết đất công ty Vinh Quang Thịnh đến giáp đất xã Sơn Thủy	500.000	200.000	150.000
111	Tỉnh lộ 151C **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Giáp QL 279 đến hết đất trường trung học cơ sở Tân Thượng	1.000.000	400.000	300.000
112	Tỉnh lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất trường trung học cơ sở Tân Thượng đến giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	800.000	320.000	240.000
113		Từ giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất nhà ông Lê Quang Trung thôn Tân Trúc	500.000	200.000	150.000
114		Từ giáp đất nhà ông Lê Quang Trung thôn Tân Trúc đến ranh giới đất xã Cam Cọn	300.000	120.000	90.000
115		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
20	**XÃ THẨM DƯƠNG**				
a	*Khu vực 2*				
116	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 50m)	Bản Thẳm (ven QL279)	160.000	64.000	48.000
117		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
21	**XÃ VÕ LAO**				
a	*Khu vực 1*				
118	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba	2.000.000	800.000	600.000
119		Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến cổng làng văn hóa thôn Bất 2	2.500.000	1.000.000	750.000
120	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cổng làng văn hóa thôn Bất 2 đến ngầm Nậm Mả	3.000.000	1.200.000	900.000
121		Từ Ngầm Nậm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao	3.600.000	1.440.000	1.080.000
122		Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm Lâm	4.000.000	1.600.000	1.200.000
123	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nậm Mu	3.600.000	1.440.000	1.080.000
124		Từ giáp ngầm suối Nậm Mu đến hết đất nhà ông Lợi	2.100.000	840.000	630.000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi, bổ sung	Mốc xác định (Từ…đến…) sửa đổi, bổ sung	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
125	Đường kết nối TL151 với TL 162 **nay sửa đổi là** Đường N5	Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến D10 **nay sửa đổi là** Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến N25	3.000.000	1.200.000	900.000
126	Đường kết nối TL151 với TL 162 **nay sửa đổi là** Đường N5	Từ giao với tuyến D10 đến giao tuyến D12 **nay sửa đổi là** Từ giao với tuyến N25 đến giao tuyến N26	2.600.000	1.040.000	780.000
127		Từ giao tuyến D12 đến đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) **nay sửa đổi là** Từ giao tuyến N26 đến đường N1 (theo QH) (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)	2.000.000	800.000	600.000
128		Từ đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162 **nay sửa đổi là** Từ đường N1 (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162	500.000	200.000	150.000
129	Đường đi vào UBND cũ xã Võ Lao	Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40	500.000	200.000	150.000
130	Tuyến đường B1 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N7	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	3.000.000	1.200.000	900.000
131	Tuyến đường T2 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N23	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với tuyến đường N7 (từ hộ ông Đoàn Văn Vũ) đến giao tuyến đường N25	3.000.000	1.200.000	900.000
132	Tuyến đường N23	Từ giao với Tuyến đường N25 đến giao tuyến đường N1	1.500.000	600.000	450.000
133		Từ giao với tuyến đường N1 đến giao với tuyến đường N7 (nhà văn hóa thôn Chiềng 4)	500.000	200.000	150.000
134	Tỉnh lộ 151B	Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao	500.000	200.000	150.000
135	Tỉnh lộ 151B	Từ giáp trường Mầm Non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng	300.000	120.000	90.000
136	Tuyến đường B7	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã	1.500.000	600.000	450.000
137	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))	Từ Km8+560 đến Km9+650	220.000	88.000	66.000
138		Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng	250.000	100.000	75.000
139	Tuyến đường D4 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N19	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1 **nay sửa đổi là** Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000.000	1.200.000	900.000
140	Tuyến đường D6 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N24	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1 **nay sửa đổi là** Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000.000	1.200.000	900.000
b	*Khu vực 2*				
141		Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	160.000	64.000	48.000
142		Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành	160.000	64.000	48.000
143		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000